

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **3 1 1 9** /DKVN-KTĐT
V/v: Công bố thông tin của PVN

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2024

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp,

Triển khai thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về “Quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp”, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam kính báo cáo các Quý cơ quan về các thông tin được công bố, cụ thể:

- Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;
- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- HĐTV PVN (e-copy, để báo cáo);
- TGD PVN (e-copy, để báo cáo);
- KSV PVN (e-copy, để báo cáo);
- Các PTGD PVN (e-copy);
- Ban TCKT (e-copy);
- Ban TT&VHDN (e-copy, để đăng trên website PVN);
- Lưu: VT, KTĐT (haintt_kh/6410).

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đỗ Chí Thanh

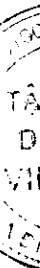


CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 64



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Lê Mạnh Hùng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2024) Thành viên (đến ngày 31 tháng 12 năm 2023)
Ông Hoàng Quốc Vượng	Chủ tịch (nghỉ hưu ngày 01 tháng 01 năm 2024)
Ông Lê Ngọc Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2024)
Ông Bùi Minh Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Mậu	Thành viên
Ông Trần Bình Minh	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2023)
Ông Phạm Xuân Cảnh	Thành viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 01 năm 2024)
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Thành viên (nghỉ hưu ngày 12 tháng 5 năm 2023)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Lê Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2024) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 3 năm 2024)
Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 12 năm 2023)
Ông Đỗ Chí Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Huyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Tử Giang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2023)
Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2023)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Đặng Minh Phong	Kế toán trưởng
---------------------	----------------



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Đương Mạnh Sơn
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024



Số: 0062/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 64 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán riêng khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam ("PVcomBank") theo giá gốc với số tiền là 3.900 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2022: 3.900 tỷ đồng). PVcomBank đang trong quá trình xử lý tài chính và áp dụng các chính sách kế toán riêng theo phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của PVComBank đến năm 2025, tầm nhìn 2030. Các thông tin hiện tại chưa cung cấp được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá dự phòng giảm giá của khoản đầu tư này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 40 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, phán quyết về vấn đề tranh chấp liên quan đến hợp đồng xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 vẫn đang trong thời hạn kháng nghị. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang trong quá trình xem xét hồ sơ để xử lý và tiếp tục làm việc với các bên liên quan để giải quyết vấn đề này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A handwritten signature in black ink, appearing to read "Đào Đức Anh Dũng".

Đào Đức Anh Dũng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4202-2023-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		231.497.233.301.610	217.451.185.713.972
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.045.730.054.199	18.866.026.945.296
1. Tiền	111		8.233.656.303.099	10.450.208.631.170
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.812.073.751.100	8.415.818.314.126
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	144.366.287.865.578	133.368.549.365.950
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		144.366.287.865.578	133.368.549.365.950
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.797.522.716.290	61.070.135.295.143
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	43.198.106.508.006	25.104.934.565.207
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.116.347.632.208	1.459.782.406.903
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	720.585.668.952	651.481.222.595
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	38.183.865.789.034	44.962.895.000.331
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(12.443.734.736.407)	(11.131.309.754.390)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		22.351.854.497	22.351.854.497
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.500.020.360.594	1.547.327.370.385
1. Hàng tồn kho	141		1.500.020.360.594	1.547.327.370.385
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.787.672.304.949	2.599.146.737.198
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		76.359.665.146	24.509.994.070
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.331.403.360.230	2.170.335.579.826
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	379.909.279.573	404.301.163.302

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		290.455.123.103.094	301.835.529.447.547
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.751.035.410.134	13.243.892.127.520
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	115.445.567.999	158.737.655.999
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	11.785.569.120.806	11.786.167.872.873
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	850.020.721.329	1.298.986.598.648
II. Tài sản cố định	220		66.432.374.523.004	38.081.458.913.790
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	66.301.127.287.954	37.951.528.370.301
- Nguyên giá	222		80.830.464.750.911	44.134.162.803.032
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.529.337.462.957)	(6.182.634.432.731)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	131.247.235.050	129.930.543.489
- Nguyên giá	228		354.515.561.471	342.243.792.471
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(223.268.326.421)	(212.313.248.982)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	373.996.547.395	401.819.313.170
- Nguyên giá	231		847.436.975.459	847.436.975.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(473.440.428.064)	(445.617.662.289)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.331.924.511.259	51.845.726.715.737
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	17.331.924.511.259	51.845.726.715.737
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	165.092.833.341.290	164.618.767.918.800
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.979.938.160.754	155.979.938.160.754
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26.241.286.320.626	26.164.967.940.626
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.155.069.100.453	1.155.069.100.453
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.283.460.240.543)	(18.681.207.283.033)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.472.958.770.012	33.643.864.458.530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	21.441.622.485.590	25.344.941.707.409
2. Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí	261	17	163.767.299.361	1.994.853.255.723
3. Chi phí phát triển mỏ	261	18	6.867.568.985.061	6.304.069.495.398
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		521.952.356.404.704	519.286.715.161.519

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		149.703.060.078.029	141.906.973.446.405
I. Nợ ngắn hạn	310		52.961.393.321.045	51.200.251.461.366
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	16.486.168.549.943	15.413.580.745.239
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.549.510.225	16.814.966.795
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	797.427.147.580	8.620.669.891.489
4. Phải trả người lao động	314		196.529.381.528	109.316.558.208
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	5.960.832.575.921	5.331.218.910.249
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	13.514.186.391.648	11.359.135.975.752
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	15.461.706.967.253	9.880.578.299.099
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.000.000.000	171.615.890.491
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	490.992.796.947	297.320.224.044
II. Nợ dài hạn	330		96.741.666.756.984	90.706.721.985.039
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	26	689.665.563.499	693.772.210.178
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	77.416.408.955.568	68.818.645.887.370
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	16.746.182.653.767	19.182.141.534.690
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	551.777.691.237	645.637.446.753
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	28	1.337.631.892.913	1.366.524.906.048

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		372.249.296.326.675	377.379.741.715.114
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	372.128.028.433.609	377.219.320.694.116
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		281.500.000.000.000	281.500.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		13.308.198.554.858	13.308.198.554.858
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		1.069.270.115	1.069.270.115
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.504.302.237.269	77.829.440.363.199
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		7.405.674.300	7.403.270.085
6. Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	420		1.091.829.818.618	949.202.129.565
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.689.789.316.238	3.598.573.544.083
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	252.680.493.156
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.689.789.316.238	3.345.893.050.927
8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		25.433.562.211	25.433.562.211
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		121.267.893.066	160.421.020.998
1. Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức nghiên cứu khoa học tự trang trải kinh phí	431	30	51.239.261.849	73.507.279.933
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		70.028.631.217	86.913.741.065
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		521.952.356.404.704	519.286.715.161.519

Người lập biểu

Lương Thị Thúy Hòa

Kế toán trưởng kiêm

Trưởng ban Tài chính Kế toán

Đặng Minh Phong

Phó Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Sơn

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	187.617.939.338.246	195.693.493.478.035
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		187.617.939.338.246	195.693.493.478.035
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	183.973.912.042.465	193.590.020.594.604
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.644.027.295.781	2.103.472.883.431
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	24.075.540.043.406	20.607.773.717.441
7. Chi phí tài chính	22	35	2.607.387.056.713	1.685.852.463.771
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.899.252.245.926	981.378.872.445
8. Chi phí bán hàng	25		37.581.280.548	35.428.194.864
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	3.441.860.074.187	3.490.647.277.233
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		21.632.738.927.739	17.499.318.665.004
11. Thu nhập khác	31	37	1.652.191.937.190	68.507.731.229
12. Chi phí khác	32	37	1.584.289.112.514	41.775.493
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	37	67.902.824.676	68.465.955.736
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.700.641.752.415	17.567.784.620.740
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	1.421.261.746.623	103.765.566.834
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	(93.859.755.516)	842.219.049.287
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.373.239.761.308	16.621.800.004.619

Người lập biểu

Lương Thị Thúy Hòa

Kế toán trưởng kiêm

Trưởng ban Tài chính Kế toán

Đặng Minh Phong

Phó Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Sơn

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.700.641.752.415	17.567.784.620.740
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	12.296.763.861.329	6.826.863.571.069
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.369.518.696.285	3.679.036.226.011
- Phân bổ chi phí thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí		3.927.245.165.044	3.147.827.345.058
Các khoản dự phòng	03	749.062.049.036	1.796.185.174.182
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	135.717.051.125	(56.784.202.893)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(18.206.588.723.071)	(14.493.501.069.184)
Chi phí lãi vay	06	1.899.252.245.926	981.378.872.445
Các khoản điều chỉnh khác:	07	(4.659.575.130.836)	(5.466.871.332.834)
- (Lãi) tiền đầu Vietsovpetro		(4.738.709.651.478)	(5.466.871.332.834)
- Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ		79.134.520.642	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.915.273.105.924	7.155.055.633.525
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24.375.020.735.088)	(12.836.255.256.349)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	47.307.009.791	(620.917.398.288)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.954.177.308.626	(1.172.686.034.536)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(36.493.404.426)	(16.377.596.380)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.907.819.712.818)	(762.922.020.753)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.662.727.045.032)	(197.349.403.243)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	19.807.474.931.023	10.326.784.851.741
- Thu tiền để nghị Nhà nước xử lý tài chính trong bao tiêu sản phẩm Dự án liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn		8.247.000.000.000	-
- Thu từ quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí		6.487.813.774.841	4.149.160.884.786
- Tiền thu khác		5.072.661.156.182	6.177.623.966.955
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.949.721.495.620)	(8.094.050.062.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.792.449.962.380	(6.218.717.286.833)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.660.986.929.835)	(3.162.662.580.903)
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.397.854.052.355)	(2.949.065.304.354)
- Đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí		(1.263.132.877.480)	(213.597.276.549)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.879.712.200	54.168.862.222
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.316.241.953.156)	(44.106.046.085.211)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.581.248.770.180	44.848.814.269.198
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(76.318.380.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.276.937.046.822	14.901.400.480.844
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.811.518.266.211	12.535.674.946.150
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.736.789.273.247	2.932.034.601.356
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.191.770.824.310)	(3.258.036.281.247)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.081.753.457.950)	(1.110.784.289.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.536.735.009.013)	(1.436.785.969.491)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(7.932.766.780.422)	4.880.171.689.826
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	18.866.026.945.296	13.968.554.835.409
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	112.469.889.325	17.300.420.061
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	11.045.730.054.199	18.866.026.945.296

Người lập biểu



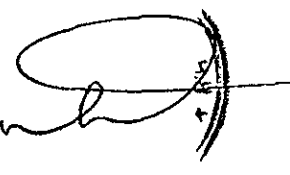
Lương Thị Thúy Hòa

Kế toán trưởng kiêm
Trưởng ban Tài chính Kế toán



Đặng Minh Phong

Phó Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Sơn

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 924/QĐ-TTg chuyển đổi Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 281.500.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ dầu khí, khí hòa tan, thực hiện dịch vụ về dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ khai thác dầu thô, khí, các sản phẩm dầu, khí và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu khí, sản phẩm dầu khí, hóa dầu;
- Kinh doanh phân phối các sản phẩm dầu, khí, các nguyên liệu hóa phẩm dầu, khí;
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng, khai thác, sửa chữa các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thiết kế các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, sản xuất, chế biến, kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Đầu tư, sản xuất kinh doanh điện và phân bón;
- Đầu tư khai thác than và các loại khoáng sản tại nước ngoài, ký kết hợp đồng nhập khẩu, cung ứng than; hợp tác khai thác và kinh doanh than trong nước, vận chuyển và tàng trữ than;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và chế biến các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh năng lượng tái tạo.

Các ngành, nghề có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính bao gồm:

- Hoạt động tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm;
- Đào tạo, cung ứng nhân lực dầu khí, xuất khẩu lao động;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, văn phòng giao dịch;
- Triển khai, phát triển các dự án năng lượng sạch, "cơ chế phát triển sạch (CDM)";
- Đầu tư, khai thác phát triển cảng, kinh doanh vận tải biển, vận tải đường thủy, đường không và đường bộ, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Chi nhánh Phát điện Dầu khí ("PVPGB") được thành lập theo Quyết định số 2647/QĐ-DKVN ngày 21 tháng 4 năm 2023. PVPGB đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội. Chức năng của PVPGB là thay mặt Công ty tổ chức quản lý tài sản, khai thác, vận hành và bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy điện theo phân cấp và ủy quyền của Công ty.

Theo Quyết định số 4201/QĐ-DKVN ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng Thành viên Công ty, Công ty đã thực hiện điều chuyển, bàn giao tài sản, nguồn vốn, nhân sự, quyền lợi, nghĩa vụ pháp lý, hợp đồng kinh tế và các tài liệu liên quan đến hoạt động vận hành sản xuất kinh doanh của Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 và Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 và Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 sang PVPGB kể từ thời điểm 0h00 phút ngày 01 tháng 7 năm 2023.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các đơn vị phụ thuộc của Công ty bao gồm:

1. Trung tâm ứng cứu sự cố tràn dầu khu vực miền Nam;
2. Trường Cao đẳng Dầu khí ("PVCollege");
3. Trường Đại học Dầu khí Việt Nam ("PVU");
4. Viện Dầu khí Việt Nam;
5. Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau;
6. Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất;
7. Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn;
8. Ban quản lý Dự án Xây dựng Trường đại học Dầu khí;
9. Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1;
10. Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1;
11. Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch;
12. Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2;
13. Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn ("PVNDB");
14. Chi nhánh Phát điện Dầu khí.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các công ty con của Công ty bao gồm:

STT	Công ty	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	100,00%	100,00%	Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí
2.	Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (i)	100,00%	100,00%	Đóng tàu
3.	Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	95,76%	95,76%	Chế biến, kinh doanh và vận chuyển khí
4.	Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	92,13%	92,13%	Lọc hóa dầu
5.	Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	80,52%	80,52%	Kinh doanh và chế biến xăng dầu
6.	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	79,94%	79,94%	Sản xuất, kinh doanh điện
7.	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	75,56%	75,56%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
8.	Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	74,01%	74,01%	Hóa dầu và xơ sợi



STT	Công ty	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
9.	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	59,58%	59,58%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
10.	Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	54,47%	54,47%	Xây dựng
11.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	52,00%	52,00%	Ngân hàng
12.	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	51,38%	51,38%	Dịch vụ kỹ thuật, xây dựng
13.	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	51,00%	51,00%	Vận tải
14.	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	50,4%	50,4%	Dịch vụ khoan
15.	Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch (i)	0,00%	0,00%	

- (i) Theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ năm 2010 về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam – SBIC) và Công văn của Bộ Tài chính năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Công ty đang tạm hạch toán khoản đầu tư của Công ty vào các công ty này tại ngày 01 tháng 7 năm 2010 với giá trị bằng 0 VND do giá trị tài sản thuần của các công ty này tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là khoảng âm (1.075) tỷ VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các công ty liên doanh, liên kết của Công ty bao gồm:

STT	Công ty	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty liên doanh				
1.	Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	51,00%	51,00%	Khai thác dầu thô và khí
2.	Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	49,00%	49,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty liên kết				
1.	Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	41,00%	41,00%	Giám định thương mại, giám định hàng hóa, sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy
2.	Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	36,90%	29,00%	Dịch vụ khai khoáng, viễn thông
3.	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	36,00%	36,00%	Cung cấp hóa chất, hóa phẩm và dịch vụ dung dịch khoan
4.	Công ty Cổ phần PVI	35,00%	35,00%	Bảo hiểm và đầu tư tài chính
5.	Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	35,00%	35,00%	Dịch vụ tài chính, ủy thác, quản lý vốn
6.	Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	30,28%	25,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
7.	Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	29,00%	29,00%	Thiết kế & Dịch vụ tư vấn
8.	Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	25,10%	25,10%	Lọc hóa dầu
9.	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	23,21%	23,21%	Thương mại, dịch vụ



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp và phụ thuộc, tổ chức khoa học công nghệ tự trang trải chi phí, các Ban quản lý Dự án và báo cáo của Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty được loại trừ khi tổng hợp báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị (căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc giá trị thị trường) của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) năm đến mười (10) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ năm (05) năm đến ba mươi (30) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.



Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Ứng vốn trong các hợp đồng đầu khí

Ứng vốn trong các hợp đồng đầu khí bao gồm các khoản ứng vốn cho nhà điều hành các hợp đồng đầu khí được đầu tư từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo quy định trong các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí (PSC) và hợp đồng liên doanh điều hành dầu khí (JOC), hàng tháng căn cứ vào chương trình hoạt động và ngân sách đã được phê duyệt, nhà điều hành sẽ yêu cầu các nhà thầu tham gia hợp đồng ứng trước số tiền dự tính cần chi tiêu cho tháng tiếp theo.

Các tài sản hoặc chi phí hình thành của hợp đồng được ghi nhận vào các khoản mục tài sản hoặc chi phí trong năm và tương ứng ghi giảm khoản ứng vốn trong các hợp đồng đầu khí trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí phản ánh toàn bộ những khoản chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến các hoạt động thăm dò, tìm kiếm dầu khí theo từng hợp đồng đầu khí hoặc theo từng diện tích tìm kiếm đối với hoạt động tự tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

Nếu hết giai đoạn tìm kiếm, thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm, chi phí tìm kiếm, thăm dò của dự án không thành công được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 05 năm sau khi có quyết định kết thúc dự án và quyết toán chi phí của cấp có thẩm quyền.

Nếu có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm và được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển thành dự án phát triển thì toàn bộ chi phí thăm dò trong diện tích tìm kiếm sẽ tiếp tục được tập hợp và theo dõi cho đến khi hoạt động khai thác trong diện tích tìm kiếm bắt đầu.

Nếu việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí được thực hiện như một nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thì chi phí này sẽ được tập hợp và quyết toán với nguồn được cấp theo quy định tài chính hiện hành.

Chi phí phát triển mỏ

Chi phí phát triển mỏ là toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động phát triển mỏ trong diện tích phát triển và hệ thống bao tiêu, xử lý và/hoặc vận chuyển.

Chi phí phát triển mỏ của dự án không thành công được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 05 năm sau khi có quyết định kết thúc dự án và quyết toán chi phí của cấp có thẩm quyền.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí, chi phí phát triển mỏ chờ phân bổ của các hợp đồng đầu khí đang trong giai đoạn khai thác, chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên 12 tháng.



Các khoản chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí và chi phí phát triển mỏ chờ phân bổ của các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn khai thác được phân bổ vào Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm tài chính tương ứng với phần chênh lệch cao hơn giữa doanh thu dầu khí thu hồi chi phí và chi phí hoạt động các Lô dầu khí trong năm.

Đối với các lô dầu khí đang trong giai đoạn khai thác có chi phí chờ phân bổ theo sổ sách kế toán lớn hơn chi phí còn được thu hồi theo hợp đồng dầu khí tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2021, Công ty thực hiện phân bổ phần chênh lệch vào Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm hoạt động theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của lô/mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí.

Sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của lô/mỏ được xác định trên cơ sở kế hoạch phát triển mỏ dầu khí đã được phê duyệt, báo cáo của các nhà điều hành và các công ty liên doanh điều hành chung. Hàng năm, Công ty xem xét lại sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của các lô/mỏ trong khuôn khổ hợp đồng dầu khí. Trong trường hợp sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của lô/mỏ khi đánh giá lại có sự chênh lệch so với sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của lô/mỏ đã được xác định trước đó, Công ty sẽ điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chênh lệch còn lại cho các năm tiếp theo cho phù hợp.

Trường hợp đến thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí hoặc kết thúc dự án phát triển khai thác, chi phí được thu hồi theo hợp đồng không đủ bù đắp chi phí hoạt động dầu khí thì phần chi phí còn lại chưa được thu hồi được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá năm (05) năm sau khi có quyết định kết thúc dự án và quyết toán chi phí của cấp thẩm quyền.

Các chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước cho Công ty tiền thuê văn phòng. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với giai đoạn thuê của từng năm tài chính.

Quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí

Quỹ được trích lập để đảm bảo nghĩa vụ tài chính của các nhà thầu dầu khí cho việc thu dọn các công trình dầu khí và phục hồi môi trường. Quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí (“Quỹ thu dọn mỏ”) được hình thành trên cơ sở đóng góp của các nhà thầu dầu khí hàng năm theo tỷ lệ tham gia vào các hợp đồng dầu khí trong thời hạn 01 năm kể từ thời điểm khai thác dòng dầu, khí đầu tiên trên cơ sở kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt. Việc quản lý Quỹ thu dọn mỏ do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện. Trong thời gian chưa sử dụng Quỹ thu dọn mỏ, Quỹ được gửi vào các tài khoản tại các ngân hàng thương mại có hoạt động ổn định. Tiền lãi phát sinh sau khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước được ghi tăng vào Quỹ thu dọn mỏ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập hàng năm từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.



Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn chủ sở hữu và các quỹ của Công ty được hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm và các nguồn khác.

Các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Công ty sau khi có sự chấp thuận của Chủ sở hữu. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và thực hiện chi các nội dung theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.
- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo của Công ty được hình thành từ nguồn thu cam kết nghĩa vụ đào tạo trong các hợp đồng dầu khí. Quỹ được sử dụng để duy trì, phát triển sự nghiệp nghiên cứu khoa học, đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân viên dầu khí.

Căn cứ theo Nghị định số 85/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2022 (“Nghị định 85”) hướng dẫn cơ chế tài chính cho Công ty khi thanh toán khoản tiền bù giá trong bao tiêu sản phẩm của Dự án Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Công ty thực hiện:

- Ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng toàn bộ các khoản doanh thu thực hiện chuỗi bao tiêu (đã bao gồm doanh thu khác, thu nhập khác) và chi phí thực hiện chuỗi bao tiêu phát sinh trong năm. Trường hợp phát sinh chênh lệch âm do doanh thu nhỏ hơn chi phí thực hiện chuỗi bao tiêu, Công ty thực hiện ghi giảm giá vốn hàng bán và ghi tăng khoản phải thu khác tương ứng, nhưng không vượt quá số tiền tối đa đề nghị Nhà nước xử lý tài chính cho Công ty.
- Sau khi được Quốc hội thông qua dự toán chi Ngân sách Trung ương hàng năm đối với nhu cầu số tiền đề nghị Nhà nước xử lý tài chính cho Công ty, trong năm tài chính, hằng quý, Công ty được tạm sử dụng lợi nhuận sau thuế để thanh toán khoản tiền bù giá trong bao tiêu nhưng không vượt dự toán chi cho nội dung này. Công ty không thực nộp Ngân sách Nhà nước khoản lợi nhuận sau thuế, sau trích các quỹ tương ứng số tiền Nhà nước xử lý tài chính cho Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm hoạt động thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:



- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi dầu khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Liên doanh Việt - Nga "Vietsovet", lãi tiền gửi, lãi từ các khoản đầu tư và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí các Lô dầu khí

Chi phí các Lô dầu khí bao gồm chi phí hoạt động, chi phí đầu tư phân bổ và các chi phí khác liên quan đến các Lô dầu khí.

Chi phí hoạt động là chi phí khai thác trong năm của các Lô dầu khí được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Chi phí đầu tư phân bổ là chi phí tìm kiếm, thăm dò và chi phí phát triển mỏ của các Lô dầu khí đang trong giai đoạn khai thác được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm như sau:

- Phần chênh lệch cao hơn giữa chi phí đầu tư chờ phân bổ theo sổ sách kế toán và chi phí còn được thu hồi theo hợp đồng dầu khí tại ngày 01 tháng 01 năm 2021, nếu có, được phân bổ theo tỷ lệ sản lượng khai thác thực tế và sản lượng dự báo đến hết đời mỏ theo tiêu chí và công thức được Hội đồng Thành viên Công ty phê duyệt.
- Phần còn lại được phân bổ tương ứng với phần chênh lệch cao hơn giữa doanh thu dầu khí thu hồi chi phí và chi phí hoạt động các Lô dầu khí trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên



quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng dầu khí được xác định theo quy định cụ thể trong hợp đồng. Thuế thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động khác được thực hiện theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi nước chủ nhà được chia

Lãi nước chủ nhà được chia bao gồm lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 06.1, Lô 05-1b và 05-1c sau khi đã trừ 1,5% để lại cho Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí; tiền lãi dầu, khí và các khoản khác được chia từ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro theo Nghị định 36/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021. Công ty thực hiện kê khai và nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước phần lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 06.1, Lô 05-1b và 05-1c. Công ty ủy quyền cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần nộp vào Ngân sách Nhà nước đối với lợi nhuận được chia từ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, và ủy quyền cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông phần nộp vào Ngân sách Nhà nước đối với lợi nhuận được chia từ Lô 05.2 và Lô 05.3.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	4.587.167.809	5.388.395.989
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.229.069.135.290	10.444.820.235.181
Trong đó:		
- Quỹ thu dọn mở giữ hộ các nhà thầu dầu khí	1.934.558.393.578	1.880.732.518.377
Các khoản tương đương tiền (i)	2.812.073.751.100	8.415.818.314.126
Trong đó:		
- Quỹ thu dọn mở giữ hộ các nhà thầu dầu khí	397.073.751.100	660.818.314.125
	<u>11.045.730.054.199</u>	<u>18.866.026.945.296</u>

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Việt Nam Đồng (VND)	6.811.166.465.356	11.700.168.291.867
Đô la Mỹ (USD)	2.664.363.429.484	5.316.776.102.064
Đồng Rub Nga (RUB)	1.539.124.465.617	1.816.562.438.800
Yên Nhật (JPY)	30.821.142.881	32.083.160.115
Euro (EUR)	181.097.319	170.652.264
Bảng Anh (GBP)	73.453.542	266.300.186
	<u>11.045.730.054.199</u>	<u>18.866.026.945.296</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn thu hồi gốc nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng (i)	144.366.287.865.578	133.368.549.365.950
Trong đó:		
- Quỹ thu dọn mở giữ hộ các nhà thầu dầu khí	75.084.478.415.116	66.276.794.775.886
	<u>144.366.287.865.578</u>	<u>133.368.549.365.950</u>

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Việt Nam Đồng (VND)	70.267.814.235.541	67.958.816.649.572
Đô la Mỹ (USD)	74.098.473.630.037	65.409.732.716.378
	<u>144.366.287.865.578</u>	<u>133.368.549.365.950</u>

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính và không bao gồm các khoản tương đương tiền được trình bày tại Thuyết minh số 4, với lãi suất từ 3,2%/năm đến 6,7%/năm đối với Việt Nam Đồng và 0%/năm đối với Đô la Mỹ.



CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số cuối năm		Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
		VND	VND	VND	VND	
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Công ty Cổ phần Lạc hóa dầu Bình Sơn	100,00%	59.700.000.000.000	-	59.700.000.000.000	-	59.700.000.000.000 (*)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	92,13%	28.563.802.470.000	-	28.563.802.470.000	-	28.563.802.470.000 (**)
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	79,94%	18.721.414.770.000	-	18.721.414.770.000	-	18.721.414.770.000 (**)
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	95,76%	18.328.359.000.000	-	18.328.359.000.000	-	18.328.359.000.000 (**)
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	80,52%	8.328.035.640.000	-	8.328.035.640.000	-	8.328.035.640.000 (**)
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	75,56%	4.000.230.570.000	-	4.000.230.570.000	-	4.000.230.570.000 (**)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	(i) 52,00%	3.900.000.000.000	-	3.900.000.000.000	-	3.900.000.000.000 (*)
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	59,58%	2.569.542.530.000	-	2.569.542.530.000	-	2.569.542.530.000 (**)
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	(i) 50,4%	2.548.597.644.000	-	2.548.597.644.000	-	2.548.597.644.000 (**)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	(i) 51,38%	2.295.000.000.000	-	2.295.000.000.000	-	2.295.000.000.000 (**)
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	(i) 54,47%	2.127.222.220.000	(1.652.142.881.194)	475.079.338.806	(1.742.999.372.647)	384.222.847.353 (**)
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	(ii) 100,00%	1.990.549.856.754	(1.990.549.856.754)	-	(1.990.549.856.754)	- (*)
Công ty Cổ phần Hòa dầu và Xơ sợi Việt Nam	74,01%	1.602.310.000.000	(1.602.310.000.000)	-	(1.602.310.000.000)	- (*)
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	(i) 51,00%	1.304.873.460.000	-	1.304.873.460.000	-	1.304.873.460.000 (**)

155.979.938.160.754 (5.245.002.737.948) 150.734.935.422.806 155.979.938.160.754 (5.335.859.229.401) 150.644.078.931.353

Giá trị thuần của khoản đầu tư được Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá của khoản đầu tư đó.

Trong năm, các công ty con của Công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí có kết quả kinh doanh lỗ.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 41.

- (i) Theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, khi nhà đầu tư nhận cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số lượng cổ phiếu nhận từ cổ tức Công ty đã nắm giữ tại các công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Số cuối năm</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Cổ phiếu</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	78.000.000	78.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	127.785.537	127.785.537
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	16.065.000	16.065.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.151.111	5.151.111
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	34.579.146	34.579.146

- (ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 1, Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất là công ty nhận bàn giao từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam – SBIC).

Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất số tiền là 1.990.549.856.754 VND để tăng vốn điều lệ.





**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số cuối năm		Số đầu năm			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
		VND	VND	VND	VND		
			Giá trị thuần của khoản đầu tư		Giá trị thuần của khoản đầu tư		
			VND	VND	VND		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	25,10%	12.669.144.963.680	(12.669.144.963.680)	-	12.669.144.963.680	(12.669.144.963.680)	- (*)
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	51,00%	8.596.995.000.000	-	8.596.995.000.000	8.596.995.000.000	-	8.596.995.000.000 (*)
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	49,00%	2.609.358.692.946	-	2.609.358.692.946	2.609.358.692.946	-	2.609.358.692.946 (*)
Công ty Cổ phần PVI	35,00%	819.787.400.000	-	819.787.400.000	819.787.400.000	-	819.787.400.000 (**)
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	30,28%	500.000.000.000	(94.532.890.551)	405.467.109.449	500.000.000.000	(84.707.132.869)	415.292.867.131 (*)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đầu khí Việt Nam	23,21%	209.738.510.000	-	209.738.510.000	209.738.510.000	-	209.738.510.000 (**)
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	41,00%	205.000.000.000	(97.048.300.783)	107.951.699.217	205.000.000.000	(74.239.015.883)	130.760.984.117 (*)
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	36,00%	267.005.840.000	-	267.005.840.000	190.687.460.000	-	190.687.460.000 (**)
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	36,90%	180.322.000.000	(14.245.848.105)	166.076.151.895	180.322.000.000	(107.009.313.350)	73.312.686.650 (*)
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Đầu khí Việt Nam	35,00%	105.000.000.000	(105.000.000.000)	-	105.000.000.000	(105.000.000.000)	- (*)
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	29,00%	78.933.914.000	(58.037.917.500)	20.895.996.500	78.933.914.000	(9.905.764.324)	69.028.149.676 (**)
		26.241.286.320.626	(13.038.009.920.619)	13.203.276.400.007	26.164.967.940.626	(13.050.006.190.106)	13.114.961.750.520

Giá trị thuần của khoản đầu tư được Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá của khoản đầu tư đó.

Trong năm, các công ty liên doanh, liên kết của Công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh và Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh có kết quả kinh doanh lỗ.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên doanh, liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 41.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số cuối năm		Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
		VND	VND	VND	VND	
					Giá trị thuần của khoản đầu tư	VND
Công ty TNHH Gazpromviet International	12,35%	380.476.008.394	-	380.476.008.394	(295.341.863.526)	85.134.144.868 (*)
Công ty Cổ phần Dầu khí và Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	17,50%	350.000.000.000	(447.581.976)	349.552.418.024	-	350.000.000.000 (**)
Hợp đồng hợp tác kinh doanh gián khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm TAD		249.593.092.059	-	249.593.092.059	-	249.593.092.059 (*)
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	(iii)	175.000.000.000	-	175.000.000.000	-	175.000.000.000 (*)
		<u>1.155.069.100.453</u>	<u>(447.581.976)</u>	<u>1.154.621.518.477</u>	<u>(295.341.863.526)</u>	<u>859.727.236.927</u>

(iii) Phản ánh khoản đầu tư công cụ vốn được Công ty ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí thực hiện quản lý.

(*) Theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần được trình bày. Tuy nhiên, do các công ty được đầu tư chưa niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Thông tư 200 không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này, nên Công ty trình bày giá trị thuần của khoản đầu tư này (được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư) nhằm cung cấp thêm thông tin.

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(**) Giá trị thị trường của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác niêm yết:

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số cuối năm			Giá gốc niên yết (iv)	Giá trị thị trường	Tỷ lệ phần sở hữu	Số đầu năm	
		Giá gốc khoản đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá				Giá gốc khoản đầu tư	Giá gốc
		VND		VND	VND		VND	VND	VND
Công ty con									
Công ty Cổ phần Lạc hóa dầu Bình Sơn	92,13%	28.563.802.470.000	2.856.380.247	18.600	53.128.672.594.200	92,13%	28.563.802.470.000	37.989.857.285.100	
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	79,94%	18.721.414.770.000	1.872.141.477	11.250	21.061.591.616.250	79,94%	18.721.414.770.000	19.938.306.730.050	
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	95,76%	18.328.359.000.000	2.199.402.933	75.500	166.054.921.441.500	95,76%	18.328.359.000.000	186.032.843.850.000	
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	80,52%	8.328.035.640.000	832.803.564	10.000	8.328.035.640.000	80,52%	8.328.035.640.000	6.579.148.155.600	
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	75,56%	4.000.230.570.000	400.023.057	32.400	12.960.747.046.800	75,56%	4.000.230.570.000	10.600.611.010.500	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	59,58%	2.569.542.530.000	233.204.253	33.300	7.765.701.624.900	59,58%	2.569.542.530.000	10.016.122.666.350	
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	50,4%	2.548.597.644.000	280.496.572	28.300	7.938.052.987.600	50,40%	2.548.597.644.000	5.006.863.810.200	
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	51,38%	2.295.000.000.000	245.585.000	38.000	9.331.470.000.000	51,38%	2.295.000.000.000	5.255.091.000.000	
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	54,47%	2.127.222.220.000	217.873.333	2.200	479.321.332.600	54,47%	2.127.222.220.000	522.895.999.200	
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	51,00%	1.304.873.460.000	165.066.492	26.400	4.357.755.388.800	51,00%	1.304.873.460.000	3.631.462.824.000	
Công ty liên doanh, liên kết									
Công ty Cổ phần PVI	35,00%	819.787.400.000	81.978.740	44.800	3.672.647.552.000	35,00%	819.787.400.000	3.934.979.520.000	
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	23,21%	209.738.510.000	24.916.934	27.600	687.707.378.400	23,19%	209.738.510.000	386.967.550.950	
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	36,00%	267.005.840.000	29.231.380	15.000	438.470.700.000	36,00%	190.687.460.000	215.995.428.000	
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	29,00%	78.933.914.000	7.250.000	2.100	15.225.000.000	29,00%	78.933.914.000	25.375.000.000	
Đầu tư khác									
Công ty Cổ phần Dầu khí và Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	17,50%	350.000.000.000	35.000.000	14.500	507.500.000.000	17,50%	350.000.000.000	444.500.000.000	
		<u>90.512.543.968.000</u>			<u>296.727.820.303.050</u>		<u>90.436.225.588.000</u>	<u>290.581.020.829.950</u>	

(iv) Giá niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

(Handwritten mark)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.981.896.655.396	4.434.588.186.600
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9.485.696.029.992	2.801.438.240.300
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.746.899.991.794	2.813.066.875.201
Công ty Cổ phần Phần bón Dầu khí Cà Mau	1.405.806.251.678	553.157.806.416
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (i)	272.335.018.668	306.599.048.001
PTT Public Company Limited	159.579.730.498	-
EXTAP (A Division of ExxonMobil Asia Pacific Pte Ltd)	-	167.164.452.780
Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại PVNDB:	16.864.117.847.069	13.574.281.319.830
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	6.601.614.994.182	4.473.477.554.158
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.274.923.671.104	2.625.188.058.173
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1.817.556.015.122	1.379.104.886.040
- Công ty TNHH Hải Linh	1.359.916.076.203	428.220.931.145
- Công ty Cổ phần Anh Phát Petro	1.154.828.880.780	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	418.620.592.156	264.362.108.596
- Công ty TNHH Petro Bình Minh	411.042.183.280	566.746.980.847
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	351.890.725.271	-
- Công ty TNHH Xăng dầu Giang Nam	237.206.790.753	-
- Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu Hải Dương	235.073.638.898	377.379.232.695
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	224.611.090.328	211.543.804.218
- Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Công ty Cổ phần	192.685.624.046	625.749.029.349
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Minh Đức	-	532.305.043.927
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	-	455.729.156.924
- Khách hàng khác	584.147.564.946	1.634.474.533.758
Các khoản phải thu khách hàng khác	281.774.982.911	454.638.636.079
	<u>43.198.106.508.006</u>	<u>25.104.934.565.207</u>
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (i)	115.445.567.999	158.737.655.999
	<u>115.445.567.999</u>	<u>158.737.655.999</u>

- (i) Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí chủ yếu phản ánh khoản phải thu về chuyển nhượng tàu 104.000 DWT theo giá tạm tính. Giá trị chuyển nhượng chính thức sẽ được điều chỉnh khi có phê duyệt chính thức của cơ quan có thẩm quyền.

Một số khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.



7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	719.619.045.924	719.622.157.063
Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	122.253.584.256	136.203.097.070
Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	115.173.630.601	241.651.617.320
Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	90.998.496.385	90.998.496.385
Dự án Xây dựng Trường Đại học Dầu khí	34.064.090.251	34.064.090.251
Dự án Xây dựng bãi đỗ xe ngầm Thành Công	23.135.109.796	23.147.964.939
Dự án Điện lực Dầu Khí Sông Hậu 1	1.128.214.154	4.513.976.895
Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	506.928.967	506.928.967
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	465.712.324.799	-
Ứng trước Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP về chi phí vận chuyển lô 06.1 Khác	370.211.031.040	-
	<u>173.545.176.035</u>	<u>209.074.078.013</u>
	<u>2.116.347.632.208</u>	<u>1.459.782.406.903</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cho vay Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	11.105.338.195.280	10.796.344.150.810
Ủy thác cho vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	825.146.437.356	1.061.194.282.523
Ủy thác cho vay tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	575.670.157.122	579.221.082.135
Cho vay Công ty Liên doanh Petro Tower	-	889.580.000
	<u>12.506.154.789.758</u>	<u>12.437.649.095.468</u>

Trong đó:

<i>Ủy thác cho vay và cho vay phải thu trong một năm trình bày ngắn hạn</i>	720.585.668.952	651.481.222.595
<i>Ủy thác cho vay và cho vay phải thu từ năm thứ hai trở đi trình bày dài hạn</i>	11.785.569.120.806	11.786.167.872.873

Các khoản phải thu về cho vay có lãi suất cho vay từ 0%/năm đến 11,46%/năm đối với đồng Đô la Mỹ và từ 0%/năm đến 10,8%/năm đối với đồng Việt Nam.

Một số khoản phải thu về cho vay các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.



9. PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi dự thu từ cho vay	7.584.815.657.676	5.548.915.634.953
Số tiền đề nghị Nhà nước xử lý tài chính trong bao tiêu sản phẩm Dự án Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (i)	4.326.061.794.300	9.135.470.329.406
Phải thu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (ii)	4.448.178.355.644	2.064.231.913.253
Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.469.588.993.612	3.469.588.993.612
Tạm ứng thanh toán thay cho Nhà nước về Lô 01&02	2.851.724.750.700	2.851.724.750.700
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	2.680.047.960.899	2.845.832.398.555
Ứng vốn thực hiện các dự án cho PVEP (iii)	1.951.697.547.410	8.634.087.481.335
Dự thu Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam về tiền bán điện	1.701.120.454.230	1.649.364.469.161
Phải thu về giải phóng mặt bằng	1.021.416.782.518	1.021.416.782.518
Tạm ứng vốn hoạt động (iv)	1.001.560.100.119	1.002.380.553.697
Lãi dự thu các khoản tiền gửi ngân hàng	741.660.572.418	708.087.859.333
Tạm thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) (v)	720.296.809.687	720.296.809.687
Phải thu lãi trả chậm, lãi ủy thác cho vay	652.202.567.332	730.617.538.275
Chi phí pháp lý với nhà thầu Power Machines	623.997.235.332	-
Phải thu khí, condensate lãi và thu hồi chi phí	614.793.071.532	832.456.789.397
Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí	571.541.824.021	528.879.886.348
Phải thu về bàn giao Sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng (vi)	537.542.100.966	537.542.100.966
Phải thu về bàn giao Sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Sông Hậu bàn giao cho EVN (vii)	313.715.607.574	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	273.518.097.068	273.618.097.068
Ứng tiền nộp ngân sách cho các lô dầu khí	267.678.532.956	608.644.047.876
Phải thu về chuyển nhượng quyền lợi Hợp đồng dầu khí Lô 15-2	201.057.000.000	201.057.000.000
Phải thu về phí nhân lực	195.164.513.378	92.439.030.392
Phải thu chi phí dùng chung Trung tâm điện lực Thái Bình	194.804.517.772	194.804.517.772
Chi phí đầu tư nhà máy đóng tàu đặc chủng Nhơn Trạch và dự án tàu Nghi Sơn	152.502.099.613	152.502.099.613
Phải thu PV - SSG về các công trình xây dựng cơ bản tạm bàn giao	122.108.779.503	122.108.779.503
Phải thu Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần về khoản vay liên quan Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (viii)	104.123.037.793	340.627.457.769
Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy lọc dầu Dung Quất	85.325.243.989	85.325.243.989
Phải thu về cổ phần hóa (ix)	84.273.810.528	84.273.810.528
Phải thu Cơ quan Nhà nước - Bộ Giao thông vận tải	50.970.236.783	50.970.236.783
Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về công nợ dự án Soài Rạp	42.215.869.300	42.215.869.300
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	32.616.321.528	5.791.188.942
Tạm ứng cho công nhân viên	16.601.337.977	19.091.715.992
Phải thu khác	548.944.204.876	408.531.613.608
	38.183.865.789.034	44.962.895.000.331



b) Phải thu dài hạn khác

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. về chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn Lô 05.2 và 05.3	(x)	737.992.357.445	1.019.692.900.645
Phải thu Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần về khoản vay liên quan Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	(viii)	77.768.999.650	176.831.087.896
Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh		33.936.364.234	101.848.872.570
Phải thu dài hạn khác		323.000.000	613.737.537
		<u>850.020.721.329</u>	<u>1.298.986.598.648</u>

- (i) Công ty ghi nhận trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác số tiền đề nghị Nhà nước xử lý tài chính cho Công ty khi thanh toán khoản tiền bù giá trong bao tiêu sản phẩm của Dự án Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn theo quy định của Nghị định 85 phát sinh trong giai đoạn từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (từ 24:00 ngày 14 tháng 11 năm 2018) đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, sau khi bù trừ khoản lợi nhuận chưa phân phối từ kết quả thực hiện chuỗi bao tiêu lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Căn cứ theo Quyết định 1743/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023, Công ty đã ghi giảm khoản mục Phải thu ngắn hạn khác số tiền bù giá trong bao tiêu sản phẩm Dự án Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn giai đoạn 2018 – 2023 với số tiền là 8.247 tỷ VND.
- (ii) Phản ánh khoản phải thu Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (“NSRP”), Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí và Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (“VNPoly”) về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khoản vay theo các hợp đồng, thỏa thuận đã ký kết.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí (“PVEP”) về tiền cấp ứng vốn để thực hiện các hoạt động tìm kiếm, thăm dò. Trong năm, Công ty đã thực hiện quyết toán một số lô dầu khí và ghi giảm số tiền đã ứng vốn cho PVEP theo giá trị quyết toán, tương ứng với ghi giảm nguồn Quỹ tìm kiếm thăm dò.
- (iv) Chủ yếu bao gồm khoản tạm ứng vốn cho Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn để thực hiện các hạng mục công việc do UBND tỉnh Thanh Hóa làm chủ đầu tư với số tiền là 889.324.423.091 VND.
- (v) Phản ánh khoản Công ty đã thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) liên quan đến các dự án/công ty nhận bàn giao từ SBIC. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC nói trên với khoản phải trả SBIC với số tiền là 667.522.477.931 VND đang được phản ánh trên khoản mục phải trả ngắn hạn khác.
- (vi) Dự án đã được phê duyệt quyết toán ngày 12 tháng 01 năm 2017 theo Quyết định số 272/QĐ-DKVN của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với giá trị quyết toán là 537.542.100.966 VND. Tại ngày báo cáo tài chính riêng, Công ty ghi nhận một khoản phải thu ngắn hạn khác về chuyển giao tài sản theo giá trị sau quyết toán và đã báo cáo cấp có thẩm quyền để hoàn thành các thủ tục chuyển giao theo quy định.
- (vii) Phản ánh giá trị tạm tính tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Sông Hậu đã được bàn giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) từ ngày 13 tháng 7 năm 2020. PVN và EVN đã báo cáo các cấp có thẩm quyền để chấp thuận phương án bàn giao tài sản.



- (viii) Phản ánh khoản phải thu về số gốc vay còn lại của khoản vay liên quan đến đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã được chuyển giao cho Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PVPower") theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Công ty. Hàng kỳ, dựa vào lịch trả nợ của các Hợp đồng vay, PVPower sẽ chuyển tiền cho Công ty để trả gốc, lãi vay cho ngân hàng và phí bảo lãnh cho Bộ Tài chính.
- (ix) Trong năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PVOil") đã thực hiện đấu giá thành công cổ phiếu lần đầu ra công chúng và đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần ngày 01 tháng 8 năm 2018. Tại ngày báo cáo tài chính riêng, PVOil đang trong quá trình quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Công ty tạm thời ghi nhận tương ứng trên khoản mục Đầu tư vào công ty con và Phải thu ngắn hạn khác.
- (x) Phản ánh khoản phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. ("GPEPI") về chi phí quá khứ liên quan đến Lô 05.2 và Lô 05.3 theo hướng dẫn tại Công văn số 5271/BTC-TCDN ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các khoản thu của Công ty liên quan đến các Hợp đồng chia sản phẩm Lô 05.2 và Lô 05.3 khi tiếp nhận hai lô này. Khoản này được Công ty thu hồi hàng tháng thông qua cấn trừ trực tiếp 25% sản lượng dành cho thu hồi chi phí được phân bổ cho GPEPI cho đến khi GPEPI hoàn trả đầy đủ cho Công ty hoặc cho đến khi kết thúc đời mỏ, tùy thuộc vào điều kiện nào đến trước.

Một số khoản phải thu khác từ các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.

Y/C
N
FE
M
HA



CÔNG TY MÈ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

10. NỢ XẤU VÀ NỢ LÃU NGÀY ĐANG CHỜ XỬ LÝ

a) Nợ xấu

	Giá gốc		Dự phòng		Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND	Giá trị có thể thu hồi (*)	VND	Giá trị có thể thu hồi (*)	VND
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	6.421.871.616.225	5.008.892.495.384	1.412.979.120.841	6.079.850.073.766	4.525.912.486.423	1.553.937.587.343		
- Công nợ tại PVNDB	-	-	-	1.228.651.107.880	753.867.302.929	474.763.804.951		
- Tiền lãi cho vay với NSRP	6.377.012.858.110	4.979.176.816.983	1.397.836.041.127	4.811.828.329.771	3.753.413.679.609	1.058.414.650.162		
- Phi nhân sự với NSRP	44.858.758.115	29.715.678.401	15.143.079.714	39.370.636.115	18.611.503.885	20.759.132.230		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.829.298.288.798	1.500.589.385.921	1.328.708.902.877	1.367.233.208.824	717.166.927.748	650.066.281.076		
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.469.588.993.612	3.469.588.993.612	-	3.469.588.993.612	3.469.588.993.612	-		
Ủy thác cho vay qua Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.073.645.426.701	1.073.645.426.701	-	1.027.176.042.581	1.027.176.042.581	-		
Ủy thác cho vay qua Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	738.206.366.400	738.206.366.400	-	731.594.362.928	731.594.362.928	-		
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	297.123.314.162	297.123.314.162	-	296.471.626.384	296.471.626.384	-		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	177.049.565.269	177.049.565.269	-	177.049.565.269	177.049.565.269	-		
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	108.670.457.854	108.670.457.854	-	108.770.457.854	108.770.457.854	-		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	31.578.749.000	31.578.749.000	-	38.931.987.181	38.931.987.181	-		
Công ty Liên doanh Petro Tower	21.203.486.999	21.203.486.999	-	21.495.731.292	21.495.731.292	-		
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà Đất Việt	13.933.972.603	13.933.972.603	-	13.933.972.603	13.933.972.603	-		
Khác	4.139.455.258	3.252.522.502	886.932.756	5.053.217.245	3.217.600.515	1.835.616.730		
	15.186.309.692.881	12.443.734.736.407	2.742.574.956.474	13.337.149.239.539	11.131.309.754.390	2.205.839.485.149		

(*) Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu được Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

b) Nợ lâu ngày đang chờ xử lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một số khoản nợ phải thu lâu ngày chưa xác định thời hạn thu hồi và đang chờ xử lý như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về giải phóng mặt bằng cho các công trình xây dựng cơ bản	1.021.416.782.518	1.021.416.782.518
Phải thu về ứng vốn cho Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn	889.324.423.091	889.324.423.091
Tạm thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC)	720.296.809.687	720.296.809.687
Phải thu về chuyển nhượng Sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng	537.542.100.966	537.542.100.966
Chi phí đầu tư nhà máy đóng tàu đặc chủng Nhơn Trạch và dự án tàu Nghi Sơn	152.502.099.613	152.502.099.613
Phải thu tiền trả thay Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và ứng vốn hoạt động	141.512.686.236	141.512.686.236
Phải thu PV - SSG về các công trình xây dựng cơ bản tạm bàn giao	122.108.779.503	122.108.779.503
Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy lọc dầu Dung Quất	85.325.243.989	85.325.243.989
Phải thu về cổ phần hóa	84.273.810.528	84.273.810.528
Phải thu Cơ quan Nhà nước - Bộ Giao thông vận tải	50.970.236.783	50.970.236.783
Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về công nợ dự án Soài Rạp	42.215.869.300	42.215.869.300
Ứng tiền liên quan đến dự án Đại học Dầu khí tại Vĩnh Phúc	34.064.090.251	34.064.090.251
Ứng tiền thực hiện hợp đồng liên quan đến Dự án 63 Huỳnh Thúc Kháng	23.135.109.796	23.135.109.796
Ứng tiền thực hiện hợp đồng liên quan đến Dự án Nhà máy Lọc dầu số 3	20.117.485.936	20.117.485.936
Cố tức phải thu Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	5.250.000.000	5.250.000.000
Phải thu công trình dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.644	1.118.996.644
	3.931.174.524.841	3.931.174.524.841

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đi đường	210.635.046.020	-	-	-
Nguyên vật liệu	1.006.230.634.052	-	1.206.525.534.558	-
Công cụ, dụng cụ	244.745.705.126	-	248.507.958.830	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.408.975.396	-	44.976.198.856	-
Hàng hoá	-	-	47.317.678.141	-
	1.500.020.360.594	-	1.547.327.370.385	-



CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	10.553.903.096.770	30.452.738.967.744	2.648.104.523.116	477.521.060.240	1.895.155.162	44.134.162.803.032
Mua trong năm	4.948.271.983	8.637.695.802	733.545.454	19.137.815.154	628.933.004	34.086.261.397
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.963.656.003.429	29.155.865.782.284	25.430.874.999	20.608.555.055	99.852.089.599	37.265.413.305.366
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 (i)	7.952.499.300.246	29.153.891.408.078	25.430.874.999	20.608.555.055	99.852.089.599	37.252.282.227.977
- Công trình khác	11.156.703.183	1.974.374.206	-	-	-	13.131.077.389
Thanh lý, nhượng bán	(1.562.806.877)	(7.787.836.583)	(697.355.781)	(1.500.421.554)	-	(11.548.420.795)
Phân loại lại	-	6.216.083.594	-	2.539.162.766	-	8.755.246.360
Tặng/(Giảm) khác	(596.663.423.768)	(570.069.891)	(6.577.074.839)	3.406.124.049	-	(600.404.444.449)
- Phân loại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Sông Hậu bàn giao sang EVN (ii)	(313.715.607.574)	-	-	-	-	(313.715.607.574)
- Tặng/(Giảm) khác	(282.947.816.194)	(570.069.891)	(6.577.074.839)	3.406.124.049	-	(286.688.836.875)
Số dư cuối năm	17.924.281.141.537	59.615.100.622.950	2.666.994.512.949	521.712.295.710	102.376.177.765	80.830.464.750.911
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.272.859.653.993	4.010.422.432.178	484.786.284.342	413.896.388.916	669.673.302	6.182.634.432.731
Khấu hao trong năm	1.127.585.076.505	6.832.859.030.080	328.014.635.327	32.077.989.057	10.007.475.417	8.330.544.206.386
Thanh lý, nhượng bán	(1.562.806.877)	(7.787.836.583)	(697.355.781)	(1.500.421.554)	-	(11.548.420.795)
Phân loại lại	4	5.159.900.907	5.053.967.302	2.463.646.473	-	12.677.514.686
Tặng khác	5.224.103.240	1.693.501.173	4.447.258.186	3.664.867.350	-	15.029.729.949
Số dư cuối năm	2.404.106.026.865	10.842.347.027.755	821.604.789.376	450.602.470.242	10.677.148.719	14.529.337.462.957
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	9.281.043.442.777	26.442.316.535.566	2.163.318.238.774	63.624.671.324	1.225.481.860	37.951.528.370.301
Tại ngày cuối năm	15.520.175.114.672	48.772.753.595.195	1.845.389.723.573	71.109.825.468	91.699.029.046	66.301.127.287.954

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.976.204.827.601 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.650.034.038.608 VND).

(i) Phần ảnh giá trị tài sản của Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 được tạm ghi tăng theo Quyết định số 753/QĐ-DKVN ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Hội đồng Thành viên Công ty. Giá trị chính thức của Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 sẽ được điều chỉnh theo phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của các cấp có thẩm quyền.

(ii) Theo Quyết định số 4822/QĐ-DKVN ngày 24 tháng 08 năm 2022 của Hội đồng Thành viên, Công ty thực hiện tạm tăng các tài sản cố định thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 (bao gồm sản phẩm phối 500KV Trung tâm Điện lực Sông Hậu). Tại ngày của Báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã thực hiện bàn giao tài sản này cho EVN để vận hành và ghi nhận phải thu EVN với giá trị tương ứng trên khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác".

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Quyền	Phần mềm	Bản quyền,	Tài sản cố định vô hình	Tổng
	sử dụng đất	máy tính	bằng sáng chế	khác	
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	125.892.923.258	213.643.872.213	883.832.000	1.823.165.000	342.243.792.471
Tăng trong năm	-	11.454.269.000	-	-	11.454.269.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(146.000.000)	-	-	(146.000.000)
Tăng khác	-	475.165.000	135.000.000	353.335.000	963.500.000
Số dư cuối năm	125.892.923.258	225.427.306.213	1.018.832.000	2.176.500.000	354.515.561.471
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	15.669.528.220	194.948.657.107	883.832.000	811.231.655	212.313.248.982
Khấu hao trong năm	1.338.665.944	9.678.636.767	-	134.421.413	11.151.724.124
Phân loại lại	4	(146.000.000)	-	-	(145.999.996)
Tăng/(giảm) khác	-	424.518.315	135.000.000	(610.165.004)	(50.646.689)
Số dư cuối năm	17.008.194.168	204.905.812.189	1.018.832.000	335.488.064	223.268.326.421
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	110.223.395.038	18.695.215.106	-	1.011.933.345	129.930.543.489
Tại ngày cuối năm	108.884.729.090	20.521.494.024	-	1.841.011.936	131.247.235.050

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 184.165.810.565 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 150.485.161.292 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	847.436.975.459
Số dư cuối năm	847.436.975.459
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	445.617.662.289
Khấu hao trong năm	27.822.765.775
Số dư cuối năm	473.440.428.064
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	401.819.313.170
Tại ngày cuối năm	373.996.547.395

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị Tòa cao ốc Petro Tower tại số 1-5 Lê Duẩn, Thành phố Hồ Chí Minh; Tòa nhà 22 Ngô Quyền, Hà Nội và Khách sạn Dầu khí Vũng Tàu, Thành phố Vũng Tàu.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Nhà máy Điện lực Dầu khí Long Phú 1	(i)	13.091.405.431.759	13.012.190.209.048
Dự án Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	(ii)	1.915.258.034.141	1.915.258.034.141
Các dự án nhận bàn giao từ SBIC	(iii)	667.522.477.931	667.522.477.931
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn		547.736.060.307	526.099.241.772
Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau		260.966.240.933	260.966.240.933
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1	(iv)	235.209.005.069	235.208.975.069
Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất		223.429.905.733	223.479.599.733
Các dự án của Viện Dầu khí Việt Nam		101.304.652.364	92.119.967.291
Dự án triển khai hệ thống ERP		90.401.455.155	57.458.693.890
Dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam tại Vĩnh Phúc		57.573.360.294	57.573.360.294
Dự án Nhà máy Điện lực Dầu khí Thái Bình 2		37.922.174.818	34.696.183.493.672
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại Ban quản lý		30.881.611.145	30.881.611.145
Dự án Xây dựng Trường Đại học Dầu khí			
Khác		72.314.101.610	70.784.810.818
		<u>17.331.924.511.259</u>	<u>51.845.726.715.737</u>

- (i) Phản ánh chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án Nhà máy Điện lực Dầu khí Long Phú 1 thuộc Trung tâm Điện lực Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang làm việc với Công ty Power Machines – nhà thầu chính của dự án về những tranh chấp, vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng. Các khoản công nợ tiềm tàng liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 40.



- (ii) Chủ yếu phản ánh các chi phí liên quan đến việc thi công, nạo vét lần đầu các công trình trên biển (nạo vét từ 0m đến 9m dưới mặt nước biển - BoQ1) thuộc nghĩa vụ của Chính phủ Việt Nam như cam kết trong Hợp đồng hợp tác liên doanh Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Công ty được Chính phủ giao làm chủ đầu tư, có trách nhiệm ứng vốn thực hiện công trình. Toàn bộ chi phí được bù đắp bằng nguồn Ngân sách Nhà nước. Hiện tại, công trình đã được thi công hoàn thành và đang trong quá trình quyết toán. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang chờ hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền về thời điểm và cách thức hoàn trả số tiền này.
- (iii) Theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ năm 2010 về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) và Công văn của Bộ Tài chính năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Công ty đang tạm hạch toán tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang các dự án tiếp nhận từ SBIC và tăng các khoản phải trả với số tiền là 667.522.477.931 VND.
- (iv) Phản ánh giá trị xây dựng cơ bản dở dang dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 tại Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Ngày 18 tháng 10 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong Trung tâm Điện lực Quảng Trạch. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1, đồng thời giao Bộ Công Thương hướng dẫn PVN và EVN thực hiện phương án xử lý các thủ tục chuyển giao theo đúng quy định của pháp luật. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, PVN và EVN đang tiếp tục phối hợp giải quyết các vướng mắc liên quan đến nguyên tắc và điều kiện để xác định giá trị hoàn trả chi phí đầu tư của PVN trước đây.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí của các lô dầu khí	21.418.402.210.077	25.306.365.165.246
Lô 05.2	12.322.972.398.938	13.061.164.193.130
Lô 04-3	4.924.952.621.931	5.215.876.474.923
Lô 05-1b và 05-1c	3.149.716.661.456	5.219.428.108.466
Lô 05.3	1.020.760.527.752	1.743.718.942.537
Lô 06.1	-	66.177.446.190
Chi phí trả trước dài hạn khác	23.220.275.513	38.576.542.163
	<u>21.441.622.485.590</u>	<u>25.344.941.707.409</u>

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn của các lô dầu khí trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	25.306.365.165.246	27.743.393.042.478
Tăng trong năm	39.282.209.875	710.799.467.826
Phân bổ chi phí trong năm	3.927.245.165.044	3.147.827.345.058
Số dư cuối năm	<u>21.418.402.210.077</u>	<u>25.306.365.165.246</u>



1/1/2017

17. CHI PHÍ TÌM KIẾM, THĂM DÒ DẦU KHÍ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lô 07/03	162.945.633.579	1.064.167.896.513
Lô B & 48/95 và Lô 52/97	571.204.713	571.204.713
Lô 105-110/04	247.561.897	8.144.378.950
Dự án khảo sát khu vực Trũng An Châu - Giai đoạn II	2.899.172	547.076.803.329
Lô 133 - 134	-	374.892.972.218
	163.767.299.361	1.994.853.255.723

Tình hình biến động chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.994.853.255.723	1.996.011.765.607
Giảm do quyết toán nguồn kinh phí thực hiện dự án	1.831.085.956.362	-
Lô 07/03	901.222.262.934	-
Lô 105-110/04	7.896.817.053	-
Dự án khảo sát khu vực Trũng An Châu - Giai đoạn II	547.073.904.157	-
Lô 133 - 134	374.892.972.218	-
Giảm khác	-	1.158.509.884
Số dư cuối năm	163.767.299.361	1.994.853.255.723

Trong năm, Công ty đã thực hiện ghi giảm chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí của các dự án được phê duyệt quyết toán nguồn kinh phí thực hiện tương ứng với giảm Quỹ đầu tư phát triển (nguồn kết dư Quỹ tìm kiếm thăm dò).

18. CHI PHÍ PHÁT TRIỂN MỎ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khu vực phát triển chung Lô B & 48/95 và Lô 52/97	5.425.256.898.347	4.870.666.356.382
Lô 117 - 119	1.442.312.086.714	1.433.403.139.016
	6.867.568.985.061	6.304.069.495.398

Tình hình biến động chi phí phát triển mỏ trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	6.304.069.495.398	6.194.577.755.335
Tăng trong năm	563.499.489.663	109.491.740.063
Số dư cuối năm	6.867.568.985.061	6.304.069.495.398



19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	7.675.035.155.544	7.675.035.155.544	6.468.430.151.952	6.468.430.151.952
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.144.555.242.400	1.144.555.242.400	1.400.587.099.639	1.400.587.099.639
OJSC "Power Machines"	1.091.856.272.035	1.091.856.272.035	1.061.476.550.180	1.061.476.550.180
Công ty Petroliam Nasional Berhad	1.085.800.269.387	1.085.800.269.387	1.622.786.333.813	1.622.786.333.813
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	920.981.965.754	920.981.965.754	169.446.856.540	169.446.856.540
Văn phòng Điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam)	759.969.355.607	759.969.355.607	681.829.221.878	681.829.221.878
Công ty TNHH Teikoku Oil	651.301.499.411	651.301.499.411	586.200.033.694	586.200.033.694
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	583.792.634.025	583.792.634.025	768.943.243.926	768.943.243.926
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	426.200.917.559	426.200.917.559	186.161.629.609	186.161.629.609
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	228.051.919.133	228.051.919.133	250.437.226.341	250.437.226.341
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	213.463.043.832	213.463.043.832	260.763.363.080	260.763.363.080
Công ty Petronas Carigali Overseas Sdn. BHD.	115.460.353.419	115.460.353.419	297.345.174.209	297.345.174.209
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đan Ka	-	-	254.284.355.674	254.284.355.674
Phải trả cho các đối tượng khác	1.589.699.921.837	1.589.699.921.837	1.404.889.504.704	1.404.889.504.704
	16.486.168.549.943	16.486.168.549.943	15.413.580.745.239	15.413.580.745.239

Một số khoản phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.



20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước	(i)	141.269.332.623	7.431.224.534.113
Thuế thu nhập doanh nghiệp		55.991.851.911	214.709.967
Thuế giá trị gia tăng		93.430.973.368	39.562.590.487
Lãi nước chủ nhà được chia		335.228.608.385	-
Thuế phải nộp của Nước chủ nhà - Các hợp đồng dầu khí	(ii)	68.289.788.502	37.967.784.800
Tiền khí ẩm		18.788.392.482	13.476.442.968
Nguồn kết dư Quỹ tìm kiếm thăm dò phải nộp Ngân sách Nhà nước		-	1.053.979.400.145
Các loại thuế khác		84.428.200.309	44.244.429.009
		797.427.147.580	8.620.669.891.489
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
Chi phí quá khứ Lô 04-3		5.171.043.297	5.171.043.297
Thuế giá trị gia tăng		29.771.723.361	83.141.058.861
Lãi nước chủ nhà được chia	(iii)	-	230.977.373.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp		344.577.052.687	63.309.868.509
Các loại thuế khác		389.460.228	21.701.819.065
		379.909.279.573	404.301.163.302

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số cuối năm VND
I. Thuế				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	(46.156.759.238)	2.323.873.111.834	2.216.663.935.628	61.052.416.968
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.578.290.864	78.139.013	49.596.838	2.606.833.039
3. Thuế xuất nhập khẩu	-	62.969.441.964	62.969.441.964	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(56.429.297.855)	1.138.356.519.392	1.426.043.820.690	(344.116.599.153)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp - Các hợp đồng dầu khí	(6.665.860.687)	298.880.483.406	236.683.224.342	55.531.398.377
6. Thuế thu nhập cá nhân	13.985.392.797	141.078.483.813	130.009.179.815	25.054.696.795
7. Thuế tài nguyên	5.150.738.991	357.681.889.852	329.261.458.345	33.571.170.498
8. Thuế nhà đất	-	37.630.802.174	37.633.677.838	(2.875.664)
9. Thuế môn bài	-	20.000.000	20.000.000	-
10. Các loại thuế khác	3.122.399.046	471.066.883.077	449.152.368.736	25.036.913.387
II. Các khoản phải nộp khác				
1. Lãi nước chủ nhà được chia	(iii) (230.977.373.570)	6.430.027.136.495	5.863.821.154.540	335.228.608.385
2. Tiền khí ẩm	13.476.442.968	151.989.659.334	146.677.709.820	18.788.392.482
3. Phí môi trường	284.079.110	3.136.857.150	3.042.101.195	378.835.065
4. Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước	(i) 7.431.224.534.113	10.791.798.256.460	18.081.753.457.950	141.269.332.623
5. Chi phí quá khứ Lô 04-3	(5.171.043.297)	-	-	(5.171.043.297)
6. Thuế phải nộp của Nước chủ nhà - Các hợp đồng dầu khí	(ii) 37.967.784.800	469.824.467.658	439.502.463.956	68.289.788.502
7. Nguồn kết dư Quỹ tìm kiếm thăm dò phải nộp Ngân sách Nhà nước	1.053.979.400.145	-	1.053.979.400.145	-
	8.216.368.728.187	22.678.412.131.622	30.477.262.991.802	417.517.868.007
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	<i>404.301.163.302</i>			<i>379.909.279.573</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>8.620.669.891.489</i>			<i>797.427.147.580</i>



- (i) Phản ánh lợi nhuận phải nộp vào Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Trong năm, lợi nhuận nộp Ngân sách Nhà nước là 18.081.753.457.950 VND bao gồm số đã nộp bằng tiền là 9.834.753.457.950 VND và được ghi thu ghi chi số tiền là 8.247.000.000.000 VND. Trong đó, Công ty đã sử dụng 8.247 tỷ VND được giao từ dự toán thu chi Ngân sách Trung ương năm 2023 để xử lý tài chính khi thanh toán khoản tiền bù giá trong bao tiêu sản phẩm Dự án liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1743/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023. Số phải nộp về Ngân sách Nhà nước chính thức sẽ được xác định sau khi được Cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận.
- (ii) Phản ánh thuế phải nộp tại Lô 06.1, Lô 05-1b và 05-1c theo Hợp đồng chia sản phẩm liên quan đến nghĩa vụ của Nước chủ nhà do Công ty kê khai và nộp hộ.
- (iii) Số dư cuối năm phản ánh lãi nước chủ nhà được chia còn phải trả tại Lô 06.1, Lô 05-1b và 05-1c.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trích trước chi phí cho phần công việc nhà thầu đã thực hiện cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	2.837.499.801.350	3.484.238.218.053
Trích trước chi phí cho phần công việc nhà thầu đã thực hiện cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	1.070.017.948.432	-
Vốn lưu động của các lô dầu khí	1.369.283.253.789	1.463.884.842.714
Trích trước tiền mua than	339.546.155.008	-
Chi phí lãi vay	297.495.545.667	306.063.012.559
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	46.989.871.675	77.032.836.923
	<u>5.960.832.575.921</u>	<u>5.331.218.910.249</u>



22. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Phải trả ngắn hạn khác

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch giữa các khoản thu - chi và chi phí sản xuất các Lô Dầu khí chờ chuyển giao:	(i)	6.340.859.295.983	5.389.690.705.462
- Lô 01&02		5.142.302.029.870	4.276.310.977.431
- Lô 01/97&02/97		1.198.557.266.113	1.113.379.728.031
Tạm bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	(ii)	1.997.911.528.519	1.997.911.793.519
Tiền bảo lãnh nhận từ JSC Unicredit Bank	(iii)	1.539.124.465.617	1.816.562.438.800
Phải trả giá trị tàu 104.000 DWT đã bàn giao cho PVTrans		819.045.423.069	819.045.423.069
Hoàn trả cho nhà thầu quyền lợi tham gia dự án Lô 07/03	(iv)	806.356.761.573	-
Nhận bàn giao từ SBIC	(v)	667.522.477.931	667.522.477.931
Phải trả liên quan đến cổ phần hóa PVCFC		261.059.472.455	-
Phải trả tiền được chia từ việc bán dầu, khí		130.591.904.366	130.591.904.366
Phải trả về chi hỗ trợ tái khởi động Nhà máy Xơ sợi Polyester Đình Vũ		85.256.585.586	85.256.585.586
Chi phí Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau phải trả		74.063.348.163	74.063.348.163
Chênh lệch giữa thu - chi các hợp đồng dịch vụ		39.588.619.754	39.588.619.754
Ban quản lý Nghi Sơn ký với Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn			
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận được chia		32.799.041.522	12.219.608.894
Phải trả về các công trình xây dựng cơ bản		29.979.783.380	29.979.783.380
Phải nộp về quỹ KHCN Quốc gia		19.945.445.217	41.374.010.147
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		670.082.238.513	255.329.276.681
		13.514.186.391.648	11.359.135.975.752

- (i) Trong thời gian chờ chuyển giao các Lô 01/97&02/97 và Lô 01&02 cho đơn vị tiếp nhận, toàn bộ các khoản thu và chi liên quan đến hoạt động dầu khí tại các Lô dầu khí này sau khi bù trừ với chi phí sản xuất trong giai đoạn chờ chuyển giao đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 được phản ánh trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác.
- (ii) Phản ánh khoản phải trả liên quan đến việc chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Công ty với giá trị chuyển giao tạm tính được xác định tại thời điểm 24h00 ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được quyết toán hoàn thành theo quy định về đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước. Do đó, giá trị khoản phải trả này có thể thay đổi khi có phê duyệt quyết toán đầu tư hoàn thành từ cơ quan có thẩm quyền.
- (iii) Phản ánh là khoản tiền nhận từ JSC Unicredit Bank theo Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số 07/OGR/5150062 ngày 16 tháng 01 năm 2015, bảo lãnh cho Hợp đồng EPC số 9488/HĐ-DKVN giữa Công ty Power Machines và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (iv) Phản ánh khoản phải trả liên quan đến hoàn trả cho nhà thầu quyền lợi tham gia dự án Lô 07/03 tương ứng với giảm Quỹ đầu tư phát triển (nguồn kết dư Quỹ tìm kiếm thăm dò) theo giá trị quyết toán.
- (v) Phản ánh số tiền liên quan đến việc tiếp nhận một số dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC).



b) Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả về Quỹ đảm bảo nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí	(vi) 77.416.049.621.265	68.818.283.546.568
Phải trả khác	359.334.303	362.340.802
	<u>77.416.408.955.568</u>	<u>68.818.645.887.370</u>

(vi) Phản ánh số dư tiền đóng góp vào Quỹ đảm bảo nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí của các nhà thầu dầu khí tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ nhằm bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí. Công ty thực hiện gửi tiền Quỹ đảm bảo nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí tại 05 (năm) ngân hàng thương mại bao gồm Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Một số khoản phải trả khác ngắn hạn từ các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.

// 0 / Y
 W
 T I
 M
 H //



**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Giá trị	Số cuối năm	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị nguyên/Phân loại lại	Trả nợ gốc			
	USD	VND	VND	VND	USD	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	6.739.961.169.650	6.739.961.169.650	106.179.631.060.416	-	12.476.750.442.897	12.476.750.442.897
Vay ngắn hạn tại Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lục đầu Nghi Sơn (i)	-	6.739.961.169.650	6.739.961.169.650	101.370.236.173.026	-	9.088.690.531.951	9.088.690.531.951
Vay ngắn hạn tại Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	-	-	8.197.454.798.336	4.809.394.887.390	-	3.388.059.910.946	3.388.059.910.946
Vay dài hạn đến hạn trả	134.157.075,16	3.140.617.129.449	3.140.617.129.449	3.191.770.824.310	123.959.988,44	2.984.956.524.356	2.984.956.524.356
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	14.521.133,13	339.939.726.573	339.939.726.573	345.387.660.947	4.324.046,42	104.123.037.794	104.123.037.794
Dự án Nhà máy Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	6.827.996,03	159.843.386.360	159.843.386.360	159.672.686.460	6.827.996,00	164.418.143.680	164.418.143.680
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	112.807.946,03	2.640.834.016.516	2.640.834.016.516	2.686.710.476.903	112.807.946,02	2.716.415.342.882	2.716.415.342.882
	134.157.075,16	9.880.578.299.099	9.880.578.299.099	114.901.376.855.299	123.959.988,44	15.461.706.967.253	15.461.706.967.253

(i) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn để thanh toán sớm giá trị mua hàng từ NSRP theo thỏa thuận về nguyên tắc và cơ chế thanh toán sớm giữa Công ty và NSRP.

(ii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn với kỳ hạn dưới 3 tháng để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Cơ quan Tập đoàn. Khoản vay chịu lãi suất từ 1,3%/năm đến 2,7%/năm và không có tài sản đảm bảo.

HTH



**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giải ngân	Trả nợ gốc	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	USD	VND	VND	VND	VND	USD	VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (*)	22.074.789,17	516.770.814.470	-	(345.387.660.947)	10.508.883.971	7.553.656,04	181.892.037.444
a. Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do Tổ hợp Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản và Ngân hàng Sumitomo Mitsui làm đầu mối	3.932.012,50	92.048.412.625	-	(91.576.571.125)	(471.841.500)	-	-
b. Tín dụng xuất khẩu Trung Quốc do Ngân hàng HSBC làm ngân hàng đầu mối	6.265.074,21	146.665.387.256	-	(149.856.689.839)	3.191.302.583	-	-
c. Tín dụng xuất khẩu CHLB Đức do Ngân hàng HSBC làm đầu mối	11.877.702,46	278.057.014.589	-	(103.954.399.983)	7.789.422.838	7.553.656,04	181.892.037.444
Dự án Nhà máy Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	23.897.968,86	559.451.451.013	-	(159.672.686.460)	11.266.181.916	17.069.972,86	411.044.946.469
a. Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ làm đầu mối	23.897.968,86	559.451.451.013	-	(159.672.686.460)	11.266.181.916	17.069.972,86	411.044.946.469
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	907.583.784,65	21.246.536.398.656	-	(2.686.710.476.903)	578.376.272.457	794.775.839,63	19.138.202.194.210
a. Hợp đồng vay vốn ECA Hàn Quốc do Ngân hàng Sumitomo Mitsui làm đầu mối	737.184.000,94	17.257.477.461.911	-	(1.674.109.762.385)	477.414.376.716	666.976.000,84	16.060.782.076.242
b. Hợp đồng vay thương mại nước ngoài do Ngân hàng Cathay United làm đầu mối	170.399.783,71	3.989.058.936.745	-	(1.012.600.714.518)	100.961.895.741	127.799.838,79	3.077.420.117.968
Trong đó:	953.556.542,68	22.322.758.664.139	-	(3.191.770.824.310)	600.151.338.294	819.399.468,53	19.731.139.178.123
Số phải trả trong vòng 12 tháng		3.140.617.129.449					2.984.956.524.356
Số phải trả sau 12 tháng		19.182.141.534.690					16.746.182.653.767

- (*) Phản ánh khoản vay liên quan đến Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã được chuyển giao cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PVPower") theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Công ty. Hàng kỳ, dựa vào lịch trả nợ của các Hợp đồng vay, PVPower sẽ chuyển tiền cho Công ty để trả gốc, lãi vay cho ngân hàng và phí bảo lãnh cho Bộ Tài chính. Theo đó, tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty ghi nhận số dư gốc vay còn lại tương ứng với phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác với PVPower.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	VND	USD	VND
Trong vòng 1 năm	123.959.988,44	2.984.956.524.356	134.157.075,16	3.140.617.129.449
Trong năm thứ 2	122.865.551,50	2.958.602.480.116	123.959.988,45	2.901.903.329.615
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	256.637.927,22	6.179.841.287.458	309.295.478,78	7.240.607.158.240
Trên 5 năm	315.936.001,37	7.607.738.886.193	386.144.000,29	9.039.631.046.835
	819.399.468,53	19.731.139.178.123	953.556.542,68	22.322.758.664.139
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng, trình bày ở phần vay ngắn hạn, trong đó:	123.959.988,44	2.984.956.524.356	134.157.075,16	3.140.617.129.449
<i>Vay hợp vốn do Ngân hàng HSBC làm ngân hàng đầu mối - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1</i>	4.324.046,42	104.123.037.793	10.589.120,63	247.891.313.948
<i>Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ làm đầu mối - Dự án Nhà máy Điện lực Dầu khí Thái Bình 2</i>	6.827.996,00	164.418.146.399	70.208.000,10	159.843.386.360
<i>Hợp đồng vay vốn ECA Hàn Quốc - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1</i>	70.208.000,10	1.690.608.642.410	42.599.945,93	1.643.569.282.295
<i>Hợp đồng vay thương mại nước ngoài do Ngân hàng Cathay United làm đầu mối - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1</i>	42.599.945,92	1.025.806.697.754	3.932.012,50	997.264.734.221
<i>Tổ hợp Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản và Ngân hàng Sumitomo Mitsui - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1</i>	-	-	6.827.996,00	92.048.412.625
Vay dài hạn	695.439.480,09	16.746.182.653.767	819.399.467,52	19.182.141.534.690

Các khoản vay dài hạn của Công ty được vay bằng đồng Đô la Mỹ với lãi suất tiền vay LIBOR/SOFR 6 tháng cộng lãi suất biên từ 1,1%/năm đến 4,7%/năm.

Tất cả các khoản vay của Công ty được Bộ Tài chính bảo lãnh và dùng để phục vụ đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 và Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1.



25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên		
Số dư đầu năm	290.065.789.091	340.601.794.438
Trích quỹ trong năm	414.164.204.179	195.281.057.625
Tăng quỹ từ nguồn đóng góp khác	263.198.798.932	126.070.000.000
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế	150.962.405.247	107.259.991.261
Tăng khác	3.000.000	1.136.793.661
Điều chỉnh trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(39.185.727.297)
Chi quỹ trong năm	(221.423.199.778)	(245.817.062.972)
Số dư cuối năm	<u>482.806.793.492</u>	<u>290.065.789.091</u>
b) Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành		
Số dư đầu năm	7.254.434.953	6.461.534.244
Trích quỹ trong năm	1.410.415.175	1.242.440.111
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế	1.410.415.175	1.070.925.000
Điều chỉnh trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	171.515.111
Chi quỹ trong năm	(478.846.673)	(449.539.402)
Số dư cuối năm	<u>8.186.003.455</u>	<u>7.254.434.953</u>
Tổng số dư cuối năm của Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>490.992.796.947</u>	<u>297.320.224.044</u>

26. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện về cho thuê văn phòng	689.665.563.499	693.772.210.178
	<u>689.665.563.499</u>	<u>693.772.210.178</u>

Phản ánh doanh thu chưa thực hiện về cho thuê văn phòng thuộc Tòa cao ốc Petro Tower tại số 1-5 Lê Duẩn, Thành phố Hồ Chí Minh và cho thuê văn phòng tòa nhà Viện Dầu khí tại số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội các năm tiếp theo.



27. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	645.637.446.753	(196.581.602.534)
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
- Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời từ đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	(93.859.755.516)	842.219.049.287
- Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời từ trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(9.213.784.756)
Số dư cuối năm	<u>551.777.691.237</u>	<u>645.637.446.753</u>

28. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.366.524.906.048	1.499.030.276.768
Trích quỹ trong năm	79.134.520.642	-
Chi quỹ trong năm	(100.626.171.140)	(125.131.532.035)
Chi khấu hao tòa nhà VPI	(7.401.362.637)	(7.373.838.685)
Số dư cuối năm	<u>1.337.631.892.913</u>	<u>1.366.524.906.048</u>





**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu (f)		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển (ii)		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		Cộng VND		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	281.500.000.000	13.308.198.554.858	1.069.270.115	76.129.819.182.741	7.401.270.585	799.640.259.493	6.498.093.504.456	25.433.562.211	378.269.655.604.459										
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	16.621.800.004.619	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.621.800.004.619
Tăng	-	-	-	3.578.430.747.548	-	1.999.500	297.345.741.815	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.038.578.933.543
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	-	3.577.190.249.864	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.577.190.249.864
Thu từ các nhà thầu dầu khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	162.800.444.680
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	297.345.741.815
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	1.240.497.684	-	1.999.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.242.497.184
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	-	(1.878.809.567.090)	-	-	(19.818.665.706.807)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(21.710.713.848.505)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	(3.577.190.249.864)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.577.190.249.864)
- Trích quỹ năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh trích quỹ năm trước	-	-	-	-	-	-	(69.316.704.075)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(69.316.704.075)
Lợi nhuận còn lại phải nộp về NSNN:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	(108.330.916.261)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(108.330.916.261)
- Điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	39.014.212.186	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.014.212.186
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi tiền đầu VSP phải nộp NSNN	-	-	-	(1.878.809.567.090)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.328.721.183.541)
Bù trừ xử lý tài chính bao tiêu sản phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.081.564.952.084)
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	(247.156.231.457)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(247.156.231.457)
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi tiền đầu VSP phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.892.048.141.698)
Bù trừ xử lý tài chính bao tiêu sản phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.466.871.332.834)
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.372.440.521.056)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.540.164.827)
Số dư cuối năm	281.500.000.000	13.308.198.554.858	1.069.270.115	77.829.440.363.199	7.403.270.085	949.202.129.565	3.598.573.544.083	25.433.562.211	377.219.320.694.116										

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển (ii)	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng VND
Số dư đầu năm	281.500.000.000.000	13.308.198.554.858	1.069.270.115	77.829.440.363.199	7.403.270.085	949.202.129.565	3.598.573.544.083	25.433.562.211	377.219.320.694.116
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	20.373.239.761.308	-	20.373.239.761.308
Tăng	-	-	-	3.107.972.535.712	2.404.215	165.440.553.681	-	-	3.273.415.493.608
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	-	3.598.573.544.083	-	-	-	-	3.598.573.544.083
Điều chỉnh lợi nhuận chủ sở hữu để lợi	-	-	-	(490.601.008.371)	-	-	-	-	(490.601.008.371)
Thu từ các nhà thầu đầu khi	-	-	-	-	-	165.440.553.681	-	-	165.440.553.681
Khác	-	-	-	-	2.404.215	-	-	-	2.404.215
Giảm	-	-	-	(9.433.110.661.642)	-	(22.812.864.628)	(19.282.023.989.153)	-	(28.737.947.515.423)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	-	-	(3.598.573.544.083)	-	(3.598.573.544.083)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	(152.372.820.422)	-	(152.372.820.422)
Lợi nhuận nộp về NSNN	-	-	-	-	-	-	(10.791.798.256.460)	-	(10.791.798.256.460)
Chi quỹ (iii)	-	-	-	(9.433.110.661.642)	-	(22.812.864.628)	-	-	(9.455.923.526.270)
Lãi tiền đầu VSP phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	(4.738.709.651.478)	-	(4.738.709.651.478)
Khác	-	-	-	-	-	-	(569.716.710)	-	(569.716.710)
Số dư cuối năm	281.500.000.000.000	13.308.198.554.858	1.069.270.115	71.504.302.237.269	7.405.674.300	1.091.829.818.518	4.689.789.316.238	25.433.562.211	372.128.028.433.609

- (i) Trong năm 2018, PVPower và BSR đã thực hiện bán đấu giá thành công cổ phần lần đầu ra công chúng với tỷ lệ lần lượt là 20,06% và 7,87% và chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018. Tại ngày báo cáo tài chính riêng, các công ty này đang trong quá trình quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Công ty tạm thời phản ánh các xử lý tài chính theo kết quả cổ phần hóa tại PVPower và BSR, ghi tăng Vốn khác của chủ sở hữu với số tiền lần lượt là 1.644.414.422.324 VND và 2.402.998.359.545 VND.
- (ii) Quỹ đầu tư phát triển bao gồm nguồn kết dư Quỹ tìm kiếm thăm dò được kết chuyển theo Nghị định 36/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021.
- (iii) Trong năm, Công ty đã thực hiện ghi giảm Quỹ đầu tư phát triển (nguồn kết dư Quỹ tìm kiếm thăm dò) với số tiền là 9.327.290.060.102 VND căn cứ theo quyết toán nguồn kinh phí thực hiện dự án đầu tư tìm kiếm thăm dò dầu khí.

30. QUỸ KHÁC CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TỰ TRẠNG TRẢI KINH PHÍ

Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức nghiên cứu khoa học tự trang trải kinh phí phản ánh số dư của vốn khác của chủ sở hữu và các quỹ khác của chủ sở hữu của Viện Dầu khí Việt Nam.

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
- Rúp Nga	RUB	5.993.475.333	5.993.475.333
- Yên Nhật	JPY	183.699.743	183.699.743
- Đô la Mỹ	USD	94.413.689	202.782.517
- Bảng Anh	GBP	2.423	9.316
- Euro	EUR	6.886	6.884

32. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

		Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán sản phẩm lọc dầu bao tiêu	(i)	119.273.224.882.699	153.056.161.308.191
Doanh thu kinh doanh khí		31.579.883.270.906	27.467.668.578.455
Doanh thu bán điện	(ii)	16.963.506.010.573	5.771.836.654.780
Doanh thu kinh doanh xăng dầu ngoài FPOA		9.626.167.189.266	-
Doanh thu từ các Lô dầu khí		8.478.173.463.504	7.983.247.865.779
Lô 05-1b và 05-1c		3.035.988.664.382	1.734.559.021.173
Lô 05.3		1.978.819.531.892	2.368.064.808.224
Lô 05.2		2.060.150.749.428	2.310.638.899.983
Lô 04-3		744.603.934.746	775.682.574.426
Lô 06.1		658.610.583.056	794.302.561.973
Phí sử dụng nhãn hiệu		528.551.451.779	308.589.036.837
Doanh thu cung cấp dịch vụ bao tiêu sản phẩm lọc dầu		352.622.036.366	357.192.873.273
Doanh thu cung cấp dịch vụ và đề tài nghiên cứu		330.759.998.589	329.525.397.924
Lãi nước chủ nhà được để lại (1,5%)		152.402.755.331	121.047.726.791
Doanh thu cho thuê văn phòng		161.097.943.492	165.379.574.838
Doanh thu khác		171.550.335.741	132.844.461.167
		187.617.939.338.246	195.693.493.478.035



- (i) Phản ánh doanh thu bán sản phẩm lọc dầu bao tiêu theo Hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhiên liệu giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và NSRP ký ngày 15 tháng 01 năm 2013.
- (ii) Phản ánh doanh thu bán điện từ Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 và Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Trong đó, doanh thu bán điện tại Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 được ghi nhận từ ngày 13 tháng 5 năm 2023 căn cứ theo Thỏa thuận thanh toán chi phí vận hành giữa Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam và Tập đoàn Điện lực Việt Nam số 12/2023/TT-NMĐ-TB2 ngày 14 tháng 12 năm 2023.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ chủ yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn các sản phẩm lọc dầu bao tiêu	124.306.582.069.596	158.523.278.319.088
Giá vốn kinh doanh khí	27.181.575.527.908	25.801.663.237.707
Giá vốn bán điện	20.613.580.098.762	8.080.950.512.395
Giá vốn kinh doanh xăng dầu ngoài FPOA	9.528.100.025.987	-
Chi phí các Lô dầu khí	6.490.948.708.297	5.816.686.840.870
Lô 05-1b và 05-1c	2.599.664.956.552	742.839.814.561
Lô 05.3	1.556.676.845.009	1.622.939.401.234
Lô 05.2	1.468.547.431.486	1.619.405.986.223
Lô 04-3	543.827.904.060	906.187.444.660
Lô 06.1	322.231.571.190	925.314.194.192
Giá vốn cung cấp dịch vụ và đề tài nghiên cứu	292.233.997.037	333.842.234.350
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	57.669.151.919	124.725.026.760
Số tiền đề nghị Nhà nước xử lý tài chính khi thanh toán khoản tiền bù giá phát sinh trong năm	(4.705.793.781.261)	(5.213.561.095.508)
Giá vốn hoạt động khác	209.016.244.220	122.435.518.942
	<u>183.973.912.042.465</u>	<u>193.590.020.594.604</u>

- (i) Công ty ghi giảm giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tương ứng với số tiền đề nghị Nhà nước xử lý tài chính cho Công ty khi thanh toán khoản tiền bù giá trong bao tiêu sản phẩm của Dự án liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.



34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	12.332.527.455.193	10.186.458.141.404
Lãi tiền đầu Vietsovpetro	4.738.709.651.478	5.466.871.332.834
Lãi tiền gửi, lãi phát sinh từ đối tác trả chậm và thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	3.927.982.692.374	3.142.341.384.953
Lãi ủy thác cho vay và lãi cho vay	1.939.294.317.849	1.164.701.542.827
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	508.679.579.976	55.248.862.145
Lãi thanh toán sớm	307.296.538.629	286.557.053.145
Phí quản lý các PSC	128.032.523.948	96.777.742.738
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	191.706.864.026	152.343.309.503
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.310.419.933	56.474.347.892
	<u>24.075.540.043.406</u>	<u>20.607.773.717.441</u>

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	1.899.252.245.926	981.378.872.445
<i>Trong đó: chi phí lãi vay để thanh toán sớm giá trị mua hàng từ NSRP</i>	<i>307.296.538.629</i>	<i>286.557.053.145</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	644.394.936.403	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	428.359.898.579 (397.747.042.490)	597.408.166.514 17.886.988.674
Chi phí tài chính khác	33.127.018.295	89.178.436.138
	<u>2.607.387.056.713</u>	<u>1.685.852.463.771</u>

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.819.229.434.723	1.749.618.221.137
Chi phí nhân viên quản lý	447.141.074.275	344.892.718.544
Chi phí quản lý khác	1.175.489.565.189	1.396.136.337.552
	<u>3.441.860.074.187</u>	<u>3.490.647.277.233</u>



37. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Lợi nhuận sau thuế tại PVNDB giai đoạn 2018 - 2021	715.108.961.500	-
Chênh lệch giữa giá trị quyết toán và giá trị ghi sổ của tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà	490.601.008.371	-
Hoàn nhập chi phí pháp lý với nhà thầu Power Machines	429.717.859.225	-
Thanh lý tài sản, vật tư	6.879.712.200	54.168.862.222
Khác	9.884.395.894	14.297.093.514
	<u>1.652.191.937.190</u>	<u>68.465.955.736</u>
Chi phí khác		
Điều chỉnh số tiền đề nghị Nhà nước xử lý tài chính bù giá bao tiêu	1.268.202.316.367	-
Phí nghiên cứu Lô PM3	313.448.990.976	-
Khác	2.637.805.171	41.775.493
	<u>1.584.289.112.514</u>	<u>41.775.493</u>
Lợi nhuận khác	<u>67.902.824.676</u>	<u>68.424.180.243</u>

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	1.122.381.263.217	1.027.050.309
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ dầu lãi và khí lãi từ các hợp đồng dầu khí (i)	298.880.483.406	102.738.516.525
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.421.261.746.623</u>	<u>103.765.566.834</u>

- (i) Trong năm, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khai thác dầu khí của Lô 05-1b, Lô 05-1c và Lô 06.1 với thuế suất 32%.



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh (không bao gồm dầu lãi và khí lãi) trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	21.700.641.752.415	17.567.784.620.740
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	12.332.527.455.193	10.186.458.141.404
- Lãi tiền dầu Vietsovpetro	4.738.709.651.478	5.466.871.332.834
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tài sản cố gốc ngoại tệ	2.413.289.613.553	3.036.688.396.007
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước nhưng đã thực hiện năm nay	(2.681.598.296.650)	1.220.475.774.209
- Lợi nhuận/(lỗ) gộp từ các Lô dầu khí	1.987.224.755.207	2.166.561.024.909
Lô 05.2 và 05.3	1.013.746.004.825	1.436.358.320.750
Lô 05-1b và 05-1c	436.323.707.830	991.719.206.612
Lô 06.1	336.379.011.866	(131.011.632.219)
Lô 04-3	200.776.030.686	(130.504.870.234)
- Lãi nước chủ nhà để lại (1,5%)	152.402.755.331	121.047.726.791
- Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế tại PVU	2.930.127.278	3.393.168.217
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	388.665.471.526	26.111.568.069
- Điều chỉnh lợi nhuận PVNDB năm 2018 - 2021 theo kiến nghị của KTNN	2.731.605.148.065	-
- Các khoản điều chỉnh khác	-	33.944.354.149
Cộng:		
- Hoạt động kinh doanh của Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 (ii)	4.899.285.677.085	3.080.552.776.537
- Hoạt động kinh doanh của Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 (iii)	1.077.832.562.450	-
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư	-	46.068.923.779
- Các khoản điều chỉnh khác	388.336.695	-
Thu nhập tính thuế	5.612.391.647.664	6.083.715.296
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	5.611.420.984.513	4.186.787.813
- Thu nhập từ hoạt động đào tạo tại PVCollege chịu thuế suất 10%	970.663.151	1.896.927.483
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm	1.122.381.263.217	1.027.050.309

(ii) Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 (2x600MW) tỉnh Hậu Giang và dự án đầu tư xây dựng Công trình Cơ sở hạ tầng Trung tâm điện lực Sông Hậu là các dự án đầu tư mới tại Huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho các dự án như sau:

- Ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm tính liên tục từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới; và



- Ưu đãi miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ Dự án. Trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư Dự án phát sinh doanh thu.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, Dự án Nhà máy Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 được chuyển giao về Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 4201/QĐ-DKVN ngày 27 tháng 6 năm 2023. Theo đó, các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án được giữ nguyên.

- (iii) Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 được hưởng ưu đãi miễn thuế 04 năm đầu đi vào hoạt động và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết đầu tư

Theo Nghị quyết số 428/NQ-DKVN ngày 23 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua kế hoạch đầu tư, ứng vốn góp vốn trong năm 2024 của Công ty khoảng 7.370 tỷ VND, sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty.

Cam kết mua hàng

Ngày 15 tháng 01 năm 2013, Công ty và Công ty TNHH Lọc hóa Dầu Nghi Sơn ("NSRP") đã ký Hợp đồng bao tiêu sản phẩm được sản xuất bởi Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

Cam kết bao tiêu

Theo các hợp đồng mua khí với các chủ lô PM3-CAA UGSA, 05-1b và 05-1c, Công ty cam kết mua lượng khí tối thiểu như sau:

Cam kết mua khí với	Sản lượng khí cam kết tối thiểu (tỷ m3/năm)	Thời gian cam kết
Chủ lô 05-1b và 05-1c	1,508	Đến hết giai đoạn bình ổn Lô 05-1b và 05-1c
Chủ lô PM3-CAA UGSA	0,811	Năm 2024
Chủ lô PM3-CAA UGSA	0,744	Năm 2025

Cam kết bảo lãnh

- (i) Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, Công ty có các khoản bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với giá trị còn phải bảo lãnh như sau:

Đơn vị nhận bảo lãnh	Giá trị còn phải bảo lãnh USD
Bảo lãnh vay	
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.732.602,16
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	211.574.316,13



(ii) Ngày 04 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các Bên Góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Bên Góp vốn), Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Bên đi vay) và Ngân hàng Mizuho Corporate (Đại lý tín dụng đại diện cho Bên cho vay) đã ký Thỏa thuận Bảo lãnh hoàn thành Dự án. Theo đó, trong trường hợp Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn không thực hiện thanh toán các khoản vay đến hạn trả cho Bên cho vay thì Bên Góp vốn sẽ có trách nhiệm trả nợ thay Bên đi vay bao gồm các khoản gốc vay, lãi của khoản vay tương ứng với tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư gốc vay được bảo lãnh theo Thỏa thuận trên là 2.679.937.458 USD.

(iii) Căn cứ vào Hợp đồng cấp bảo lãnh số 2644/HĐCBL-DKVN ngày 28 tháng 4 năm 2017, Công ty bảo lãnh cho Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("PTSC") thực hiện Hợp đồng dịch vụ hàng hải với NSRP theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP-OPE-PTSC ngày 07 tháng 10 năm 2016 giữa PTSC và NSRP.

(iv) Công ty đã phát hành 02 thư bảo lãnh cho PVEP để thực hiện Dự án Lô Danan Iran. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa phát sinh các khoản bảo lãnh cho PVEP bao gồm cả bảo lãnh thực hiện hợp đồng và cam kết bảo lãnh vay/thanh toán.

40. NỢ TIỀM TÀNG

Từ năm 2019, Công ty Power Machines đã khởi kiện Công ty đến Trung tâm trọng tài Quốc tế Singapore về những tranh chấp giữa hai bên liên quan đến hợp đồng xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 do Công ty làm chủ đầu tư. Phán quyết về tranh chấp này đã được Trung tâm trọng tài Quốc tế Singapore ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2023 và vẫn trong thời hạn mà Công ty có quyền được kháng nghị lại phán quyết trên. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang trong quá trình xem xét hồ sơ để xử lý và tiếp tục làm việc với các bên liên quan để giải quyết vấn đề này.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty con
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thẩm dò Khai thác Dầu khí	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty con
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty liên kết
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần PVI	Công ty liên kết
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	Công ty liên doanh



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	32.114.752.678.515	30.931.763.835.240
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	20.747.165.898.013	20.797.564.064.611
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.385.628.631.417	6.038.228.555.053
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	4.187.048.891.893	3.532.283.891.839
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	353.048.286.366	358.405.638.931
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	163.349.334.838	74.295.907.936
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	65.253.785.019	37.649.643.096
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	42.585.909.600	42.585.909.600
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	35.089.149.042	21.324.290.059
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	30.365.104.031	29.946.013.070
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	10.537.688.007	21.034.995.604
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.306.542.444	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - sửa chữa công trình dầu khí - Công ty Cổ phần	2.458.427.100	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	395.000.000	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	234.933.145	-
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	50.000.000	-
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	133.787.364.417.442	158.526.729.428.158
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	3.046.861.138.123	3.428.315.894.126
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.397.638.881.053	1.071.911.943.969
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	1.366.567.898.857	1.530.379.707.249
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.750.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính		
<i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi ủy thác cho vay</i>		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1.851.793.202.659	1.084.768.582.147
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	628.168.837.858	469.197.478.653
<i>Lãi thanh toán sớm</i>		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	307.296.538.629	286.557.053.145

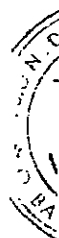


Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.598.209.240.000	5.498.507.700.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.252.416.961.373	856.914.074.100
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.632.429.771.000	1.166.021.265.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.200.069.171.000	720.041.502.600
Công ty Cổ phần PVI	245.936.220.000	270.529.842.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	171.895.500.000	196.452.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	166.560.712.800	291.481.247.400
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	49.519.947.600	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	3.239.931.420	4.139.912.370
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	-	1.170.120.597.934
Lãi tiền đầu		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	4.738.709.651.478	5.466.871.332.834

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cho vay		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	11.105.338.195.280	10.796.344.150.810
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	825.146.437.356	1.061.194.282.523
Các khoản phải thu khách hàng		
a. Ngắn hạn		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.981.896.655.396	4.434.588.186.600
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.746.899.991.794	2.813.066.875.201
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.295.492.897.711	2.625.188.058.173
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1.817.708.015.122	1.379.104.886.040
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.405.806.251.678	553.157.806.416
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	272.335.018.668	306.599.048.001
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.273.219.627	56.432.267.662
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	37.119.087.792	152.446.702.204
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	20.906.244.584	13.562.952.416
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	16.833.517.565	137.931.781.680
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.027.968.201	4.376.840.063
b. Dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	115.445.567.999	158.737.655.999



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau (Tiếp theo):

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	625.615.826.049	623.867.826.049
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	370.211.031.040	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	212.993.614.591	331.491.214.744
Phải thu khác		
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	11.760.101.031.418	7.304.566.174.306
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.469.588.993.612	3.493.643.327.923
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.345.871.822.437	2.582.376.242.413
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	557.765.413.821	437.984.312.620
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	454.954.087.630	412.521.127.943
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	429.559.257.239	506.573.915.996
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	397.222.940.088	411.815.000.332
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	84.524.824.377	84.524.824.377
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	19.886.173.615	215.030.617.879
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.118.996.644	89.888.775.543
b. Dài hạn		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	77.768.999.650	176.831.087.896
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	33.936.364.234	101.848.872.570
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	7.675.035.155.544	6.468.430.151.952
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.144.555.242.400	1.400.587.099.639
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	583.792.634.025	768.943.243.926
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	228.051.919.133	250.437.226.341
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	213.463.043.832	260.763.363.080
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	37.203.110.637	41.303.801.535
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	26.020.309.530	19.494.009.530

315
 TP
 A
 TP
 ĐC
 JK
 TP
 TP



42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác trong năm bao gồm số tiền tất toán các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng ở các ngân hàng thương mại với số tiền 10.341.650.000.000 VND (năm 2022: 44.790.001.666.667 VND) và số tiền thu hồi khoản cho vay với số tiền là 239.598.770.180 VND (năm 2022: 58.812.602.531 VND).

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 297.495.545.667 VND (năm 2022: 291.782.079.632 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

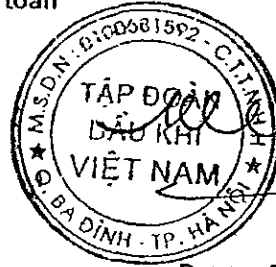
Người lập biểu

Lương Thị Thúy Hòa

Kế toán trưởng kiêm
Trưởng ban Tài chính Kế toán

Đặng Minh Phong

Phó Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Sơn

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

CHÍNH
KỶ

CHÍNH
KỶ

